

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

- Mã chứng khoán: PHR
- Địa chỉ trụ sở: ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 02743 657 111 Fax: 02743 657 110
- Email: tcktcsp@gmail.com

2. Nội dung công bố thông tin:

- Công ty cổ phần cao su Phước Hòa công bố thông tin báo cáo thường niên năm 2023

3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày 22 tháng 3 năm 2024 tại đường dẫn: [www.phr.vn/thong tin cổ đông](http://www.phr.vn/thong-tin-co-dong);

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo thường niên

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website công ty;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Văn Tước

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
NĂM 2023**

Bình Dương, tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

“Quá trình xây dựng và phát triển”

PHẦN I. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

1. Thông tin khái quát về Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700147532
- Vốn điều lệ: 1.354.991.980.000 đồng (tương đương 135.499.198 cổ phần)
- Tên viết tắt: PHURUCO



- Logo:
- Trụ sở : Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 84 - 0274 – 3 657106
- Fax: 84 – 0274 – 3 657110
- Website: www.phr.vn
- Email: phuochoarubber@phr.vn
- Mã số cổ phiếu: PHR

* Quá trình hình thành và phát triển.

- Tiền thân của Công ty là đồn điền cao su Phước Hòa, sau ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng, đổi tên thành Nông trường Cao su Quốc Doanh Phước Hòa.

- Ngày 25 tháng 2 năm 1982, Công ty Cao su Phước Hòa chính thức được thành lập theo Quyết định số 103/QĐ-TCCS của Tổng cục Cao su Việt Nam về việc chuyển đổi Nông trường Quốc doanh Cao su Phước Hòa thành Công ty Cao su Phước Hòa và đến năm 1993, Công ty Cao su Phước Hòa được thành lập lại theo quyết định số 142NN/QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn), là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

- Từ năm 1993 – 2008, Công ty Cao su Phước Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 100966 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Sông Bé cấp ngày 27 tháng 03 năm 1993 và thay đổi lần thứ hai vào ngày 29 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

- Ngày 12 tháng 12 năm 2007, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành quyết định số 399/QĐ-BNN-ĐMDN về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty cao su Phước Hòa theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16.11.2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty Nhà nước thành công ty cổ phần, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối trên 50% vốn điều lệ.

- Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam ban hành quyết định số 1194/QĐ-CSVN về việc phê duyệt phương án và chuyển công ty cao su Phước Hòa thành công ty cổ phần.

- Ngày 28 tháng 02 năm 2008, Công ty cao su Phước Hòa tiến hành Đại hội cổ đông thành lập công ty cổ phần cao su Phước Hòa.

- Ngày 04 tháng 08 năm 2009, sở giao dịch chứng khoán TP HCM ban hành quyết định số 87/QĐ-SGDHCM về việc niêm yết cổ phiếu công ty cổ phần cao su Phước Hòa tại sở giao dịch chứng khoán TP HCM với mã chứng khoán là PHR.

- Ngày 18 tháng 08 năm 2009, công ty cổ phần cao su Phước Hòa chính thức niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP HCM.

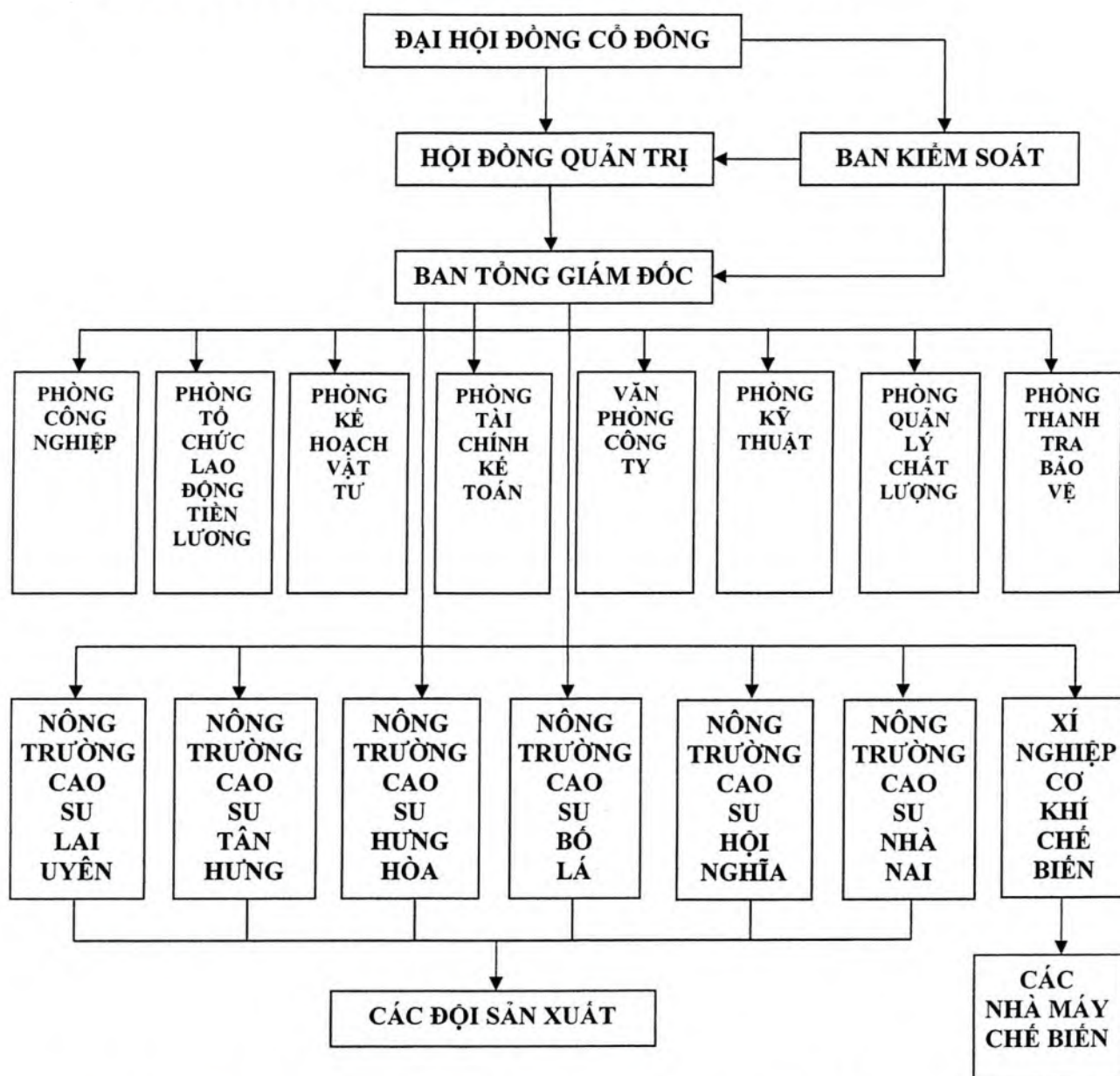
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất; bán buôn mủ cao su;
- Bán buôn gỗ cao su;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại. Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ.
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch. Chi tiết: Khai thác và chế biến mủ cao su
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô

- Sản xuất bao bì từ Plastic.
- Sản xuất phân bón vi sinh.
- Thu gom rác thải không độc hại.
- Xử lý ô nhiễm và quản lý chất thải khác.
- Sản xuất điện mặt trời (đầu tư làm điện năng lượng mặt trời); Truyền tải và phân phối điện (bán điện năng lượng mặt trời).

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

3.1. Sơ đồ tổ chức của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà



3.2. Các đơn vị trực thuộc, các công ty con & công ty liên kết

3.2.1. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

STT	Đơn vị
1	NÔNG TRƯỜNG CAO SU BỔ LÁ
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương; ĐT: 0274 – 3 657 161 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
2	NÔNG TRƯỜNG CAO SU HƯNG HOÀ
	Trụ sở: Xã Hưng Hòa, H. Bàu Bàng, Bình Dương; ĐT: 0274 – 3 563 511 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
3	NÔNG TRƯỜNG CAO SU TÂN HƯNG
	Trụ sở : Xã Tân Hưng, H. Bàu Bàng, Bình Dương; ĐT: 0274 – 3 563 531 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
4	NÔNG TRƯỜNG CAO SU LAI UYÊN
	Trụ sở: Xã Tân Long, H. Phú Giáo, Bình Dương; ĐT: 0274 – 3 660 593 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
5	NÔNG TRƯỜNG CAO SU HỘI NGHĨA
	Trụ sở: Phường Hội Nghĩa, TP. Tân Uyên, Bình Dương; ĐT: 0274 – 3 640 221 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
6	NÔNG TRƯỜNG CAO SU NHÀ NAI
	Trụ sở: Xã Tân Thành, H. Bắc Tân Uyên, Bình Dương; ĐT: 0274 – 3 682 026 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
7	XÍ NGHIỆP CƠ KHÍ CHẾ BIẾN XÂY DỰNG
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương ĐT: 0274 – 3 657 112 Bao gồm 03 nhà máy chế biến mủ cao su:
7.1	NHÀ MÁY CHẾ BIẾN BỔ LÁ
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 9.000 tấn/năm, gồm 1 dây chuyền sơ chế mủ cốm (9.000 tấn/năm)
7.2	NHÀ MÁY CHẾ BIẾN MỦ LY TÂM
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 4.000 tấn/năm
7.3	NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CUA PARIS
	Trụ sở: Xã Chánh Phú Hoà, TX. Bến Cát, Bình Dương Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 20.000 tấn/năm, gồm 2 dây chuyền sơ chế mủ cốm (14.000 tấn/năm) và 1 dây chuyền sơ chế mủ tạp (6.000 tấn/năm)

3.2.2. Các công ty con, công ty liên kết

1. Công ty con:	Công ty TNHH phát triển cao su Phước Hòa - Kampong Thom
Địa chỉ :	huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Campuchia.
Vốn đầu tư CSH:	918 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VĐT :	100%
Ngành nghề kinh doanh : Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su. Tổng diện tích được giao của dự án là 9.184 ha. Tổng diện tích trồng cao su là 7.664,28 ha.	
2. Công ty con:	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát
Địa chỉ :	xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.
Vốn điều lệ:	50 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	70%
Ngành nghề kinh doanh chính: Cưa xẻ, tẩm sấy và ghép tẩm gỗ cao su.	
3. Công ty con:	Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Bình
Địa chỉ :	Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
Vốn điều lệ:	160 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	80%
Ngành nghề kinh doanh chính: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.	
4. Công ty con:	Công ty TNHH cao su & lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk
Địa chỉ :	TT Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.
Vốn điều lệ:	200 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	90,40%
Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cao su, Trồng rừng, chăm sóc và quản lý bảo vệ rừng.	
5. Công ty con:	Công ty TNHH MTV cao su Phước Hòa Đắk Lắk
Địa chỉ:	TT Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.
Vốn điều lệ:	100 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	100%
Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cao su, Trồng rừng, chăm sóc và quản lý bảo vệ rừng.	
6. Công ty con:	Công ty cổ phần Thành Phố Nội thất Việt Nam
Địa chỉ :	Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
Vốn điều lệ:	20 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	51%
- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2022: 10,2 tỷ đồng - Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.	

7. Công ty liên kết:	Công ty cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên
Địa chỉ :	xã Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
Vốn điều lệ:	240 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	32,85%
- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2022: 53,032 tỷ đồng - Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.	
8. công ty liên kết:	Công ty cổ phần bóng thể thao ngôi sao Geru.
Địa chỉ :	1/1 Tân kỳ, Tân Quý, Q. Bình Tân, TPHCM
Vốn điều lệ:	22 tỷ đồng
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	26,82%
- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2022: 2,742 tỷ đồng - Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, mua bán các dụng cụ bóng thể thao.	

3.3. Những danh hiệu Công ty Cao su Phước Hoà đạt được trong thời gian qua.

“Anh Hùng Lao Động” thời kỳ đổi mới năm 2005;

“Huân chương Độc Lập” hạng 2 & 3;

“Huân Chương Lao Động” hạng 1 & 2 & 3;

Giải thưởng “Sao Vàng Quốc Tế” năm 1996;

Giải thưởng “Sao Vàng Đất Việt” năm 2008; 2013; 2015

Bằng khen của Bộ Thương mại về thành tích xuất khẩu năm 2004, 2005, 2006, 2007;

5 lần nhận cờ thi đua của Chính Phủ tặng;

Bộ Công Thương Việt Nam bình chọn doanh nghiệp xuất khẩu uy tín 15 năm từ 2005-2019;

Đoạt Cúp vàng ISO – Chìa khóa hội nhập, do Bộ Khoa Học Công Nghệ trao;

8 sản phẩm chính đạt tiêu chuẩn hàng nông lâm sản Việt Nam chất lượng cao và uy tín thương mại năm 2007, do Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn tổ chức.

Giải thưởng “Doanh nghiệp Hội Nhập và Phát Triển” năm 2008;

Giải Bạc “Chất lượng quốc gia” các năm 2009, 2012.

Giải vàng “ chất lượng quốc gia” năm 2013.

Công ty nằm trong Câu lạc bộ lãi nghìn tỷ năm 2020

Tiếp tục nằm trong top 100 doanh nghiệp phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD) năm 2023.

Năm 2023 Công ty được vinh danh Top 50 Doanh nghiệp Lợi nhuận Xuất sắc Việt Nam; Top 100 doanh nghiệp bền vững hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chương trình CSI năm 2023 do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đánh giá và công bố; tiếp tục nằm trong Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2023 do Công ty CP Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) phối hợp cùng Báo VietNamNet công bố; đặc biệt được Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế biểu dương vinh danh doanh nghiệp nộp thuế tiêu biểu giai đoạn 2020 – 2022.

4. Định hướng phát triển

Trên cơ sở ngành nghề chính của Tập đoàn được chính phủ phê duyệt, Công ty đã trình Tập đoàn CNCS Việt Nam xin ý kiến chỉ đạo về việc chuyển đổi đất trồng cao su sang làm khu Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ để thực hiện các thủ tục, hồ sơ trình Tỉnh ủy, UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt chủ trương thực hiện, công ty đã đề ra chiến lược phát triển công ty giai đoạn 2021 – 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, cụ thể như sau:

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Tiếp tục thực hiện tốt việc tái cơ cấu công ty và thoái vốn ở 1 số dự án theo lộ trình; chủ động nguồn vốn để đảm bảo mọi hoạt động trong sản xuất kinh doanh và đầu tư vào các dự án trong ngành đã được phê duyệt, gắn với quản lý tốt giá thành, góp phần tăng lợi nhuận và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách cho nhà nước, bảo đảm cổ tức cho cổ đông theo đúng nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm; đồng thời đóng góp quan trọng trong sự phát triển chung của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần.

- Tập trung mọi nguồn lực, nắm bắt thời cơ, đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi công năng sử dụng đất để phát triển Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ, Nông nghiệp công nghệ cao, tối đa hóa hiệu quả sử dụng các nguồn lực sẵn có, đặc biệt là nguồn lực về đất đai để phát triển nhanh và bền vững theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Bình Dương giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030; bên cạnh đó chủ động tham gia góp vốn đầu tư, mở rộng các ngành nghề để đảm bảo tăng trưởng Công ty và tạo việc làm, thu nhập cho cán bộ, công nhân lao động.

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Tiếp tục thực hiện tốt chiến lược phát triển Công ty giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn đến năm 2030 đã báo cáo Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Xác định việc tổ chức thực hiện tốt chiến lược phát triển công ty là nhiệm vụ trọng tâm trong đó chuyển đổi công năng nâng cao hiệu quả sử dụng đất là nhiệm vụ then chốt để công ty giữ vững sự ổn định và phát triển bền vững theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Bình Dương giai đoạn 2020 – 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Từng bước tái cơ cấu các lĩnh vực sản xuất kinh doanh và đầu tư theo hướng tăng dần tỷ trọng hạ tầng khu Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ; Nông nghiệp công nghệ cao, nâng cao hiệu quả ngành sản xuất, kinh doanh cao su và giảm dần sự phụ thuộc các lĩnh vực không bền vững (thanh lý cao su, bồi thường do giao đất).

- Xây dựng phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển Công ty giai đoạn 2020 - 2025 một cách cụ thể về phương án tái cơ cấu công ty và các đơn vị trực thuộc, bố trí cán bộ và sử dụng lao động hợp lý, gắn với kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao; phương án đầu tư xây dựng cơ bản, phương án sử dụng đất, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính...phù hợp với điều kiện thực tiễn của Công ty, cụ thể:

+ Trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh cao su: Chủ động quy hoạch lại diện tích trồng cao su; tập trung nghiên cứu, phát triển trồng các giống cây có năng suất cao, trữ lượng gỗ, khả năng chống chịu bệnh tốt, đáp ứng việc chế biến nhiều chủng loại mủ cao su có giá trị gia tăng cao, tạo thế mạnh riêng cho công ty (PHR). Duy trì tốt các hệ thống ISO để nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường, linh hoạt trong cơ cấu sản phẩm nhằm tiêu thụ sản phẩm làm ra với giá bán tốt nhất. Giữ vững sự hợp tác, ký kết làm ăn với khách hàng truyền thống, gắn bó lâu dài với công ty để bao tiêu hết sản phẩm.

+ Trong lĩnh vực đầu tư hạ tầng Khu Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ: Trên cơ sở quỹ đất hiện có, Công ty tiếp tục trình Tập đoàn CNCS Việt Nam xin ý kiến chỉ đạo về việc chuyển đổi đất theo lộ trình từ đất trồng cao su sang làm cụm công nghiệp, khu Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ và thực hiện các thủ tục, hồ sơ trình Tỉnh ủy, UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt chủ trương để thực hiện; giai đoạn 2020 – 2025, Công ty tập trung hoàn thiện hồ sơ pháp lý để triển khai việc mở rộng Khu công nghiệp Tân Bình 1.055 ha (giai đoạn 2); làm chủ đầu tư 02 khu Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ (Hội Nghĩa: 715 ha; Bình Mỹ: 1.002 ha); Khu công nghiệp Tân Lập I (201,62 ha) và các cụm công nghiệp.

+ Trong lĩnh vực đầu tư Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Thực hiện theo chỉ đạo của Tập đoàn CNCS Việt Nam – Công ty cổ phần về việc tạm dừng triển khai các phương án hợp tác, liên kết thực hiện Dự án/phương án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Công văn số 51/HĐQTCSVN-KHĐT, ngày 14/02/2023).

+ Ngoài ra, Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu thực hiện việc góp vốn đầu tư và kinh doanh các ngành nghề phục vụ cho các khu Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ như: cung

cấp điện, nước, hạ tầng viễn thông, xử lý chất thải, cây xanh... nhằm tăng doanh thu và lợi nhuận cho Công ty.

4.3. Mục tiêu về phát triển bền vững

- Tiếp tục thực hiện các phong trào đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, chăm sóc phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng, các gia đình thương binh liệt sỹ, gia đình chính sách. Tích cực hưởng ứng phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới, phong trào thi đua toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư,...Hàng năm công ty ủng hộ hàng trăm triệu đồng cho quỹ vì người nghèo của Tập đoàn, của tỉnh Bình Dương và các huyện, thị trên địa bàn công ty đứng chân. Hỗ trợ xây dựng đường giao thông nông thôn và xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa trên địa bàn công ty trú đóng,...

- Công ty đã đầu tư đồng bộ 2 hệ thống xử lý nước thải với tổng chi phí đầu tư hơn 50 tỷ đồng tại 2 nhà máy chế biến mù và đã được sở tài nguyên môi trường tỉnh Bình Dương cấp phép xả thải theo tiêu chuẩn cột A, hiện tại hệ thống xử lý nước thải tại các nhà máy chế biến luôn đảm bảo hoạt động ổn định và đạt chuẩn cột A xả thải ra môi trường.

5. Các rủi ro về tài chính

- Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

- Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá sản phẩm mù, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc).

PHẦN II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Công tác sản xuất

Năm 2023, công ty khai thác được 11.955,39 tấn, tỷ lệ 106,74% KH năm (vượt 6,74%, tương ứng vượt 755,39 tấn). Ngoài ra, công ty đã thu mua được 20.112,78 tấn mù (Trong đó có 6.762,73 tấn mù nguyên liệu trong nước và 13.350,05 tấn mù thành phẩm từ Công ty Phước Hòa – Kampong Thom); chế biến được 19.174,77 tấn mù thành phẩm các loại (trong đó: thành phẩm chế biến từ nguyên liệu công ty tự khai thác là 11.604,84 tấn; thu mua 6.811,72 tấn và nhận gia công 758,20 tấn), mù thành phẩm sản xuất ra đều đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

1.2 Hoạt động kinh doanh

Công ty tiếp tục duy trì ký kết hợp đồng dài hạn với khách hàng trong và ngoài nước, thực hiện tốt việc giao hàng theo đúng hợp đồng với khách hàng đã ký kết. Đồng thời, đàm phán ký kết hợp đồng bán chuyển tại từng thời điểm với giá bán tốt nhất, gắn với thường xuyên quan tâm thực hiện tốt công tác chăm sóc khách hàng. Trong năm, tổ chức tiêu thụ được 30.704,18 tấn mù thành phẩm với giá bán bình quân đạt 34,30 triệu đồng/tấn (trong đó giá bán bình quân mù thành phẩm của công ty mẹ là 35,09 triệu đồng/tấn, thấp hơn 4,35 triệu đồng/tấn so với năm 2022; giá bán mù SVR 10 Công ty Phước Hòa – Kampong Thom là 33,09 triệu đồng/tấn), doanh thu mù thành phẩm đạt 1.053,14 tỷ đồng.

2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban điều hành (thời điểm 31/12/2023):

STT	Tên cổ đông	Số CMND/ Đăng ký KD	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
Ban Tổng giám đốc				
1	Nguyễn Văn Tước TV.HĐQT kiêm Tổng giám đốc	074064011282	428.506	0,32%
2	Nguyễn Thị Phi Nga TV.HĐQT, kiêm Phó tổng giám đốc TT	074130004736	0	0%
3	Võ Thanh Tùng, Phó tổng giám đốc	074073006649	0	0%
Phụ trách kế toán				
1	Nguyễn Đình Cường	074091006617	0	0%

Tổng số cán bộ công nhân toàn công ty 31/12/2023: 2.187 lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn: Trong năm 2023, Công ty không đầu tư dự án khác.

3.2 . Các công ty con, công ty liên kết

3.2.1 Công ty Phước Hòa Kampong Thom: Sản lượng mỏ khai thác được 13.015,02 tấn, đạt 100,12 % kế hoạch năm 2023; chế biến và gia công được 13.500 tấn mù thành phẩm; tiêu thụ 13.000 tấn với giá bán bình quân 31 triệu đồng/tấn; tổng doanh thu 422,03 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế đạt 46,85 tỷ đồng.

3.2.2 Công ty Trường Phát: Năm 2023, công ty đã sản xuất và gia công được 7.821 m³ gỗ phôi (đạt 19,55% KH năm); sản xuất được 492 m³ gỗ ghép (đạt 11,71% KH năm); tiêu thụ 7.083 m³ gỗ phôi (đạt 21,02% KH năm) và 400 m³ gỗ ghép (đạt 9,52% KH năm). Tổng doanh thu đạt 63,10 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế đạt 17,75 triệu đồng; nộp thuế vào ngân sách Nhà nước 5,04 tỷ đồng.

3.2.3 Công ty Phước Hòa – Đắk Lắk: Năm 2023, Công ty tiếp tục tổ chức chăm sóc tốt 82,56 ha cao su KTCB, vườn cao su ngưng đầu tư 28,36 ha và 119,65 ha vườn cây cao su kinh doanh, 740,15 ha keo lai. Phối hợp cùng với chính quyền địa phương trong việc quản lý bảo vệ rừng 24.757,35 ha (trong đó: Diện tích rừng phòng hộ: 3.317 ha; diện tích rừng tự nhiên sản xuất: 21.440,35 ha). Sản lượng khai thác đến 31/12/2023 được 126,06 tấn mù, đạt 105,05% KH năm; tổng doanh thu bán mù cao su đạt 3,55 tỷ đồng, lợi nhuận 60,65 triệu đồng.

3.2.4 Công ty CP KCN Tân Bình: Năm 2023, Công ty đã thực hiện ký hợp đồng thuê lại đất chính thức với 69 dự án với lũy kế tổng diện tích đất cho thuê là 222,37 ha (chiếm 90,95% diện tích đất thương phẩm và chiếm 99% diện tích đất có thể cho thuê). Hiện tại, toàn khu công nghiệp có 63 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất, trong đó bao gồm 11 doanh nghiệp trong nước và 52 doanh nghiệp nước ngoài với tổng số lao động là hơn 16.000 lao động (tăng hơn 6.000 lao động so với cùng kỳ năm 2022). Tổng doanh thu năm 2023 đạt 340,04 tỷ đồng (tỷ lệ 118,08% KH năm); lợi nhuận trước thuế đạt 256,89 tỷ đồng (tỷ lệ 131,63% KH năm); lợi nhuận sau thuế đạt 205,15 tỷ đồng (tỷ lệ 131,45% KH năm), nộp thuế và ngân sách Nhà nước 75,16 tỷ đồng; chi trả cổ tức 75%/mệnh giá. Nhờ kết quả kinh doanh tốt, Công ty tiếp tục đạt Chứng nhận Doanh nghiệp bền vững năm 2023 (CSI 2023) do Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD) công nhận và 5 năm liên tiếp đạt chứng nhận Doanh nghiệp bền vững CSI; nằm trong Top 500 doanh nghiệp có lợi nhuận tốt nhất Việt Nam do Tạp chí Vietnam Report bình chọn; Top 10 công ty bất động sản công nghiệp uy tín năm 2023 và nhận Cờ thi đua Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước năm 2023 trao tặng.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022 (VNĐ)	Năm 2023 (VNĐ)	Tỷ lệ %
01	Tổng giá trị tài sản	6.333.298.694.846	6.160.532.490.687	97,27
02	Doanh thu thuần	1.708.579.398.984	1.351.024.069.392	79,07

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022 (VNĐ)	Năm 2023 (VNĐ)	Tỷ lệ %
03	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	433.664.877.447	432.192.058.959	99,66
04	Lợi nhuận khác	698.017.561.534	359.769.681.578	51,54
05	Lợi nhuận trước thuế	1.131.682.438.981	791.961.740.537	69,98
06	Lợi nhuận sau thuế	929.728.158.872	661.288.002.217	71,12

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023)

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+	Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	2,36	3,13	
+	Hệ số thanh toán nhanh <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	2,11	2,76	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+	Hệ số Nợ/tổng tài sản	0,46	0,38	
+	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,84	0,61	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+	Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	3,98	3,17	
+	Doanh thu thuần trên tổng tài sản.	0,27	0,22	
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi			
+	Hệ số Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,54	0,49	
+	Hệ số Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	0,27	0,17	
+	Hệ số Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,15	0,11	
+	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên Doanh thu thuần	0,25	0,25	

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần

Tổng số cổ phần phát hành: 135.499.198 cổ phần
 Tổng số cổ phần tự do chuyển nhượng: 135.499.198 cổ phần

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 135.499.198 cổ phần

5.2 Cơ cấu cổ đông

+ Phân loại theo tỷ lệ sở hữu

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	90.264.010	66,62
02	Cổ phiếu quỹ	0	0
03	Cổ đông khác	45.235.188	33,38
	Cộng	135.499.198	100,00

+ Phân loại khác

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng CP	Tỷ lệ %
	Phân loại theo tổ chức/cá nhân	135.499.198	100,00
1	Cổ đông tổ chức	116.614.019	86,06
2	Cổ đông cá nhân	18.885.179	13,94
	Phân loại theo trong và ngoài nước	135.499.198	100,00
1	Cổ đông nước ngoài	21.917.727	16,18
2	Cổ đông trong nước	113.581.471	83,82

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Trong năm công ty không thay đổi vốn của chủ sở hữu. Hiện tại, số lượng cổ phần đang lưu hành 31/12/2023: 135.499.198 cổ phần.

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: không.

5.5 Các chứng khoán khác: không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp

Công ty đã có biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính như sử dụng nhiên liệu sạch để sấy mủ như gaz LPG, nhiệt.

+ Nhà máy chế biến Cuaparis: sử dụng nguyên liệu sinh khối biomass thay dầu DO để sấy mủ cao su từ năm 2015 đến nay.

+ NMCB Bồ Lá: Sử dụng nhiên liệu Gas để sấy mủ cao su.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm 2023 như sau:

ĐƠN VỊ	THỰC TẾ		ĐỊNH MỨC	
	Số lượng (kg)	thành tiền	Số lượng (kg)	thành tiền
1	2	3	4	5
1/ Nhiên liệu:				

Xăng	3.172	61.561.526	3.202	62.142.353
Gas sấy mù	83.730	1.669.473.940	83.842	1.671.707.083
Dầu FO	0	0	0	0
Dầu Do	169.113	3.150.077.061	171.873	3.201.406.901
Dầu Do khác (hao hụt...)	2.071	38.414.215	2.098	38.915.333
Dầu Do (PCCN+DM)	432	8.143.203	432	8.143.203
Nhớt	5.435	249.324.500	5.906	270.919.324
Mỡ bò	368	16.962.910	351	16.187.553
Mỡ chịu nhiệt	51	26.877.185	51	26.887.179
Cộng (1)		5.220.834.540		5.296.308.929
2/ Vật tư hoá chất chế biến mủ:				
Axit axêtic	0	0	0	0
Axit Formic	94.518	2.691.483.991	92.445	2.632.430.531
DD NH ₃	72.376	260.942.824	61.043	220.288.039
Metabisulfic	1.101	22.703.207	1.311	27.045.426
Dầu cao su	3.455	117.470.000	3.840	130.560.000
HAS	17.864	2.079.151.393	18.125	2.109.521.411
LP 152	1.233	889.769.412	1.315	948.990.502
NaOH (sút vẩy)	2.320	48.106.951	2.449	50.813.763
Bọc PE 0.04	26.920	1.612.305.124	27.470	1.645.206.659
Bọc 0.13	3.426	178.949.263	3.435	179.426.750
Thảm trong PE	27.433	1.056.686.700	27.433	1.056.686.700
Thảm xanh PE	410	16.297.730	410	16.297.730
Thảm trùm PE	16.204	672.563.001	16.204	672.563.001
Nhân SVR	24.876	5.487.548	24.876	5.487.548
Mart PE	31.783	332.263.790	31.783	332.263.790
Palet gỗ	2.714	2.283.260.000	2.714	2.283.260.000
Đáy palet gỗ	6.778	2.244.024.662	6.778	2.244.024.662
Nắp palet gỗ	2.691	391.695.019	2.691	391.695.019
Ván ép	560	61.005.713	560	61.005.713
Palet nhựa	480	228.314.263	480	228.314.263
Đai sắt	1.757	55.090.535	1.757	55.090.535
Đai nhựa	2.410	63.391.545	2.410	63.391.545
Bộ đai	302	9.483.863	302	9.483.863
DAP	1.058	30.569.986	680	19.648.006
TMTD	180	15.729.004	259	22.632.289
Ôxyt kẽm	180	17.544.840	259	25.245.075
Gas NH ₃	52.806	1.364.872.490	52.849	1.365.983.908
Axit Lauric	289	15.689.904	264	14.332.646
Ethanol	167	4.969.040	426	12.675.515
Formalin	316	3.324.000	426	4.481.089
KOH	5	155.136	8	248.218
Bentoni	3	90.997	3	90.997
Canxy Hypoloric	4	155.066	1	38.767

Tamol	10	1.035.920	9	932.328
PAC	4.792	49.039.291	6.269	63.866.433
Polymer	1.277	102.716.597	1.711	136.611.525
Polymer Cation	0	0	0	0
CaO (Vôi)	5.150	29.760.429	6.734	38.913.928
Vi sinh	18	19.800.000	18	19.800.000
Calcium Hypochlorite	96	3.713.745	96	3.713.745
Mật rỉ đường	200	2.000.000	200	2.000.000
Cộng (2)		16.981.612.979		17.095.061.919
Tổng cộng		22.202.447.519		22.391.370.848
Tổng tiết kiệm				-188.923.329

GHI CHÚ:

(-) Sử dụng tiết kiệm

(+) Sử dụng vượt

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không

6.3. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Năng lượng: điện, gas, dầu DO

STT	Đơn vị/Bộ phận	TOE sử dụng
1	NMCB Bó Lá	152,6
2	NMCB Ly Tâm	17,3
3	NMCB Cuaparis	242,2
4	Đội Xe	113,0
5	HTXLNT Bó Lá	51,0
6	HTXLNT Cuaparis	71,4
Tổng cộng		647,4

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:

Trong năm các đơn vị đã chủ động sử dụng năng lượng tiết kiệm so với định mức Công ty là 26,3 TOE.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: không có.

6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng. Sử dụng nguồn nước ngầm, với lượng nước sử dụng năm là 272.491 m³.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Giao động từ 10% - 20%.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

Đến thời điểm cuối năm 2023, tổng số cán bộ, công nhân lao động tại công ty mẹ 2.187 lao động (lao động Nữ 1.002 người). Thu nhập bình quân đạt 9,85 triệu đồng/người/tháng (trong đó tiền lương bình quân 8,66 triệu đồng/người/tháng).

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Công ty đã phối hợp với Bệnh viện đa khoa các huyện, thị xã chăm lo thường xuyên sức khỏe cán bộ công nhân trong địa bàn, tổ chức tốt việc khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, công nhân theo quy định, trong đó đặc biệt quan tâm đến sức khỏe của lao động nữ.

Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động được thực hiện rất tốt. Tổ chức ăn giữa ca, bồi dưỡng bằng hiện vật, trang bị bảo hộ lao động được đảm bảo theo quy định.

c) Hoạt động đào tạo người lao động: Đầu năm Công ty có xây dựng kế hoạch đào tạo cho Người lao động theo nhu cầu sản xuất kinh doanh trong năm cụ thể:

- Đối với công nhân lao động trực tiếp sản xuất được tập huấn ATVSLĐ và bảo vệ rừng bền vững

- Đối với Nhân viên làm công tác quản lý gián tiếp được đào tạo theo nhu cầu.

- + Đào tạo dài hạn: Các lớp như cao cấp chính trị, trung cấp chính trị, Đại học phân Công đoàn

- + Đào tạo ngắn hạn: Các lớp chuyên môn nghiệp vụ, ISO, Rừng bền vững...

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương: Phối hợp Công đoàn tham gia thực hiện tốt việc phụng dưỡng, chăm sóc Mẹ VNAH, thăm hỏi gia đình chính sách, cán bộ hưu trí, gia đình công nhân gặp khó khăn, ủng hộ quỹ vì người nghèo của tỉnh và các huyện thị, hỗ trợ quỹ khuyến học, nhà trẻ mẫu giáo, các hội bảo trợ trong tỉnh,... với tổng số tiền 1,334 tỷ đồng.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh (theo hướng dẫn của UBCKNN).

PHẦN III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Công tác khai thác

Công ty chỉ đạo các đơn vị thực hiện tốt công tác tổ chức quản lý kỹ thuật trên vườn cây; quy hoạch mặt cạo theo chế độ cạo ngay từ đầu vụ, thực hiện việc bồi thuốc kích thích đúng theo quy trình kỹ thuật; tổ chức gắn mái che mưa, mái che chén và máng chắn mưa, chuyển miệng cạo kịp thời; quản lý, tận thu tốt sản lượng mủ trước mùa vườn cây rụng lá; vào đầu vụ cạo chỉ đạo các đơn vị tập trung kiểm kê vườn cây, thiết kế miệng cạo, trang bị đầy đủ vật tư khai thác, điều chỉnh sắp xếp lao động hợp lý và tiến hành khởi cạo từ ngày 27/3/2023. Trong quá trình sản xuất, công ty đã chỉ đạo các Nông trường thực hiện nhiều giải pháp kỹ thuật để tận thu hết sản lượng, gắn với việc tăng cường công tác tuần tra, canh gác bảo vệ mủ. Bên cạnh đó, tổ chức phát động các phong trào thi đua nhằm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm; phối hợp cùng với Công đoàn vận động công nhân đăng ký làm việc ngày chủ nhật để nâng cao sản lượng mủ khai thác, đến ngày 18/12/2023 Công ty đã hoàn thành kế hoạch sản lượng được giao 11.200,90/11.200 tấn, đạt 100,01% KH năm (về trước kế hoạch 13 ngày) và đến 31/12/2023 sản lượng khai thác được 11.955,39 tấn, tỷ lệ 106,74% KH năm (vượt 6,74%, tương ứng vượt 758,20 tấn).

1.2. Công tác trồng tái canh, chăm sóc vườn cây KTCB

Công ty chỉ đạo các đơn vị chăm sóc tốt cây giống từ vườn nhân, vườn ương để chủ động về cây giống trồng mới mùa vụ năm 2023; thực hiện theo cơ cấu giống cao su điều chỉnh của Tập đoàn, Công ty đã chủ động tháp sớm để đáp ứng cho trồng tái canh, tổ chức chăm sóc phòng trừ sâu bệnh kịp thời giúp cây sinh trưởng và phát triển tốt, đến 31/7/2023 hoàn thành công tác trồng tái canh được 139,24 ha (đạt 100% KH năm), qua kiểm kê tỷ lệ cây sống 100%, cây sinh trưởng đạt tầng lá theo quy định. Tiếp tục chỉ đạo thâm canh chăm sóc tốt vườn cây KTCB (trồng từ 2017 đến 2022), kiểm tra đánh giá chất lượng vườn cây đều sinh trưởng tốt, tăng trưởng đường vành đạt quy định.

Ngoài ra, tổ chức tốt việc hợp tác đầu tư trồng chuyên canh trên diện tích quy hoạch phát triển nông nghiệp công nghệ cao (trồng chuối) và xen canh các loại cây ngắn ngày trên vườn cây kiến thiết cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Công ty phối hợp với Viện Nghiên cứu cao su phân hạng đất vườn cây tái canh để có cơ sở đầu tư phân bón

thích hợp cho từng loại đất trồng, thực hiện nhiều giải pháp như chọn vườn cây bón, thời vụ bón, cách bón... để đạt hiệu quả cao nhất, qua đó năm 2023 công ty đã tổ chức bón phân theo đúng quy trình của Tập đoàn (vườn cây KTCB được bón 2 lần/năm).

1.3. Công tác thu mua mủ nguyên liệu

Trong tình hình giá cao su có nhiều biến động, để đảm bảo công tác thu mua có hiệu quả, trong năm công ty đã linh hoạt điều chỉnh giá thu mua 39 lần theo thực tế thị trường. Tiến hành tốt công tác thu mua mủ tại các điểm nhà máy và nông trường, đảm bảo hiệu quả công tác thu mua mủ nguyên liệu cho sản xuất của công ty và đảm bảo quyền lợi của khách hàng bán mủ, góp phần bình ổn giá mua mủ cao su trên khu vực, tạo điều kiện để khách hàng gắn bó lâu dài với công ty và ổn định được nguồn mủ nguyên liệu cho các nhà máy chế biến của công ty.

Sản lượng thu mua đến 31/12/2023 được 20.112,78 tấn (trong đó: thu mua mủ nguyên liệu trong nước được 6.762,73 tấn). Công tác thu mua mủ nguyên liệu được quản lý, kiểm soát quy trình chặt chẽ nên mủ thành phẩm làm ra đều đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

1.4. Công tác chế biến, chất lượng và môi trường

Công ty đưa vào chế biến được 19.174,77 tấn mủ thành phẩm các loại (trong đó: thành phẩm chế biến từ nguyên liệu công ty tự khai thác là 11.604,84 tấn; thu mua 6.811,72 tấn và nhận gia công 758,20 tấn), mủ thành phẩm sản xuất ra đều đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Công tác kiểm soát nghiệm thu mủ nguyên liệu và kiểm nghiệm mủ thành phẩm được duy trì tốt và ổn định. Công tác kiểm tra, giám sát quy trình công nghệ chế biến và hệ thống xử lý nước thải được phối hợp thường xuyên giữa các bộ phận và Xí nghiệp chế biến, qua đó góp phần duy trì chất lượng sản phẩm luôn ổn định, giữ vững thương hiệu mủ PHR. Thường xuyên kiểm tra, giám sát và duy tu, sửa chữa kịp thời hệ thống xử lý nước thải tại các nhà máy chế biến đảm bảo hoạt động ổn định và đạt chuẩn cột A xả thải ra môi trường. Ngoài ra, Công ty đã được cấp giấy Giấy chứng nhận quản lý rừng bền vững theo hệ thống quản lý rừng quốc gia VFCs/PEFC và chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm PEFC CoC cho 3 Nhà máy chế biến.

Các hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO như hệ thống chất lượng ISO 9001,

môi trường ISO 14001 và hệ thống quản lý phòng thí nghiệm ISO/IEC 17025 tiếp tục được duy trì và phát huy hiệu quả tốt trong hoạt động sản xuất kinh doanh giúp chất lượng sản phẩm, thương hiệu công ty ngày càng được nâng cao.

1.5. Công tác kinh doanh

Công ty tiếp tục duy trì ký kết hợp đồng dài hạn với khách hàng trong và ngoài nước, thực hiện tốt việc giao hàng theo đúng hợp đồng với khách hàng đã ký kết. Đồng thời, đàm phán ký kết hợp đồng bán chuyển tại từng thời điểm với giá bán tốt nhất, gắn với thường xuyên quan tâm thực hiện tốt công tác chăm sóc khách hàng. Sản lượng mủ tiêu thụ năm 2023 được 30.704,18 tấn với giá bán bình quân đạt 34,30 triệu đồng/tấn *(trong đó giá bán bình quân mủ thành phẩm của công ty mẹ là 35,09 triệu đồng/tấn, thấp hơn 4,35 triệu đồng/tấn so với năm 2022; giá bán mủ SVR 10 Công ty Phước Hòa – Kampong Thom là 33,09 triệu đồng/tấn)*; doanh thu từ mủ cao su đạt 1.056,29 tỷ đồng.

1.6. Công tác tài chính

Trong tình hình khó khăn chung, lãnh đạo công ty đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc và toàn thể CB.CNV công ty thực hiện tiết giảm chi phí, nâng cao năng suất lao động, làm việc hiệu quả; thực hiện tốt các biện pháp quản lý giá thành sản phẩm, chỉ tiêu trong kế hoạch, kiểm soát chi phí trong sản xuất để giảm giá thành, tăng lợi nhuận. Xây dựng kế hoạch quản lý, bảo toàn và phát triển vốn, gắn với huy động các nguồn vốn, quản lý và hoàn trả vốn vay, lãi vay đạt hiệu quả.

Thực hiện tốt việc báo cáo tài chính định kỳ hàng quý, 6 tháng và năm kịp thời, đồng thời công bố thông tin đúng thời hạn quy định. Báo cáo tài chính được lập trung thực, phản ánh đúng tình hình tài chính công ty, từ đó góp phần nâng cao thị giá (PHR) của công ty trên thị trường chứng khoán.

Từ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023, tổng doanh thu công ty mẹ đạt 1.619,29 tỷ đồng, tổng lợi nhuận trước thuế đạt 538,23 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 461,57 tỷ đồng. Tổng doanh thu hợp nhất đạt 1.978,05 tỷ đồng; tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 791,96 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 661,28 tỷ đồng; nộp ngân sách cho Nhà nước với tổng số tiền 246,436 tỷ đồng.

1.7. Công tác xây dựng cơ bản

Thực hiện kế hoạch đầu tư XD CB đã được Tập đoàn phê duyệt, các hạng mục kế

hoạch năm 2023 đã thực hiện xong và đưa vào sử dụng với tổng giá trị đầu tư là 55,88 tỷ đồng. Chủ yếu là trồng tái canh, chăm sóc vườn cây KTCB, thi công các công trình giao thông thủy lợi, bảo vệ môi trường, nâng cấp sửa chữa thiết bị chế biến và xe vận chuyển mù, kiến trúc phục vụ sinh hoạt cho công nhân tại các đội sản xuất và nhà máy chế biến; đầu tư vào các công ty con...; kiểm soát hồ sơ hoàn công và quyết toán kịp thời các hạng mục XD CB đã hoàn thành.

1.8. Công tác thanh tra, bảo vệ, quân sự

Công ty đã tổ chức tốt các cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và chuyên đề tại các đơn vị cơ sở được 30 cuộc, nội dung thanh kiểm tra về việc thực hiện các quy chế, quy định của công ty, việc thực hiện chính sách cho người lao động, công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí, PCCC.... Nhìn chung các đơn vị đều thực hiện tốt quy chế, quy định của công ty. Thực hiện tốt công tác tiếp công dân, trực và giải quyết kịp thời các thắc mắc, khiếu nại, tố cáo đúng quy định.

Tiếp tục duy trì thực hiện tốt hoạt động phối hợp của Ban Chỉ huy thống nhất công ty với các huyện, thị xã trên địa bàn công ty đứng chân. Trong năm, Ban chỉ huy thống nhất từ công ty đến các nông trường, xí nghiệp luôn có sự phối hợp chặt chẽ với các cấp chính quyền địa phương trong việc tuần tra, truy quét, bắt và xử lý đối tượng vi phạm để hỗ trợ cho công tác bảo vệ tài sản và giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn. Chỉ đạo các đơn vị xây dựng các phương án cụ thể và thực hiện nghiêm công tác PCCC nhất là vào mùa khô, đảm bảo lực lượng thường trực phòng chống cháy để giải quyết sự cố kịp thời. Tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội trên địa bàn công ty nhìn chung ổn định.

Công ty phối hợp với các cơ quan, ban, ngành trên địa bàn công ty đứng chân thực hiện có hiệu quả, công tác Quân sự - Quốc phòng, xây dựng điều lệnh, kế hoạch tác chiến, phương án sẵn sàng chiến đấu được thực hiện theo đúng quy định của cơ quan quân sự các cấp. Phối hợp tốt với các huyện và thị xã trên địa bàn công ty xây dựng kế hoạch công tác quân sự quốc phòng và tổ chức huấn luyện quân sự cho lực lượng tự vệ theo kế hoạch đã đề ra.

1.9. Công tác văn phòng và thi đua-khen thưởng

Thực hiện tốt công tác phục vụ cho lãnh đạo trong việc tiếp đón các đoàn khách đến quan hệ làm việc với công ty; đồng thời tham mưu quản trị tốt cơ sở hạ tầng, xe máy và các thiết chế văn phòng. Công tác văn thư-lưu trữ và quản lý con dấu được duy trì thực

hiện tốt, đảm bảo đúng quy định; thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở các đơn vị thực hành tiết kiệm trong chi phí hành chánh, điện, nước, xăng xe công tác. Công tác bảo trì, bảo dưỡng máy vi tính, máy in, kết nối hệ thống mạng nội bộ (của Đảng, chính quyền) bảo đảm hoạt động thông suốt, phục vụ tốt công tác xây dựng Đảng và sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Phối hợp cùng với Công đoàn tổ chức phát động các phong trào thi đua trong lao động sản xuất, phong trào đảm bảo ngày công lao động,..., trong năm có nhiều tập thể, cá nhân tiêu biểu hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao, công ty đã động viên khen thưởng kịp thời với tổng số tiền 4,276 tỷ đồng.

Năm 2023, Công ty được vinh danh Top 50 Doanh nghiệp Lợi nhuận Xuất sắc Việt Nam; Top 100 doanh nghiệp bền vững hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chương trình CSI năm 2023 do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đánh giá và công bố; Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2023 do Công ty CP Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) phối hợp cùng Báo VietNamNet công bố; đặc biệt được Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế biểu dương vinh danh doanh nghiệp nộp thuế tiêu biểu giai đoạn 2020 – 2022.

1.10. Công tác khác

Công ty tiếp tục làm việc với các sở, ban ngành của tỉnh Bình Dương để đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân thuộc dự án KDC Phước Hòa và các diện tích đất do công ty quản lý. Đồng thời chỉ đạo các đơn vị thực hiện tốt công tác quản lý đất đai, phối hợp để giải quyết các vấn đề liên quan trong quản lý đất đai của Công ty. Thực hiện việc rà soát, báo cáo cập nhật quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; làm việc với các huyện, thị xã trong việc rà soát lại quy hoạch sử dụng đất và thống nhất phương án đền bù, bàn giao đất phục vụ các công trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương như đường giao thông nông thôn, đường điện, trường học,...

Ban hành Quy chế quản lý diện tích vườn cây giao khoán; đồng thời tiếp tục điều chỉnh Hợp đồng giao khoán theo Nghị định 168 của Chính phủ (đã thực hiện được 215/326 Hợp đồng).

Công ty thường xuyên thực hiện việc đánh giá nội bộ các hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO như hệ thống chất lượng ISO 9001, môi trường ISO 14001 và hệ thống quản lý phòng thí nghiệm ISO/IEC 17025. Định kỳ, tổ chức chứng nhận Quacert đã đánh giá hệ thống quản lý ISO đều đạt chuẩn.

2. Tình hình tài chính

2.1 Tình hình tài sản

Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2023 so với thời điểm 31/12/2022 giảm 172,76 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu là giảm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiền gửi kỳ hạn) để chi trả cổ tức và các khoản nợ ngắn hạn khác. Bên cạnh đó, lợi nhuận sau thuế năm 2023 giảm so với năm 2022 do các khoản thu nhập hỗ trợ, bồi thường từ bàn giao đất thực hiện dự án VSIP III giảm so với cùng kỳ.

2.2 Tình hình nợ phải trả

- Nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2023 so với thời điểm 31/12/2022 giảm 547,78 tỷ đồng chủ yếu do giảm vay dài hạn và chi trả cổ tức năm 2022.

- Việc chênh lệch của tỉ giá hối đoái không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

4.1. Một số chỉ tiêu kế hoạch 2024 của công ty mẹ (dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024):

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2024
1	Diện tích vườn cây khai thác	Ha	8.795,65
2	Diện tích chăm sóc vườn cây KTCB	Ha	4.001,45
3	Diện tích tái canh	Ha	190,10
4	Sản lượng cao su khai thác	Tấn	23.900
	<i>Trong đó: Sản lượng từ Công ty Phước Hòa – Kampong Thom</i>	<i>Tấn</i>	<i>11.500</i>
5	Sản lượng cao su thu mua	Tấn	21.500
	<i>Trong đó: Từ Công ty Phước Hòa – Kampong Thom</i>	<i>Tấn</i>	<i>11.500</i>
6	Sản lượng cao su chế biến nhập kho	Tấn	22.400
7	Sản lượng cao su tiêu thụ	Tấn	33.100
	<i>Trong đó: Từ Công ty Phước Hòa Kampong Thom</i>	<i>Tấn</i>	<i>10.700</i>
8	Giá bán thành phẩm cao su bình quân	Tr.Đ/Tấn	36,41
9	Tổng doanh thu Công ty mẹ	Tỷ đồng	1.455,059
10	Lợi nhuận trước thuế Công ty mẹ	Tỷ đồng	277,184
11	LN sau thuế chưa phân phối Công ty mẹ	Tỷ đồng	245,219
12	Nộp ngân sách Công ty mẹ	Tỷ đồng	140,566
13	Trích các quỹ:	%	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2024
	+ Quỹ đầu tư phát triển tối đa + Quỹ khen thưởng phúc lợi tối đa		20 Theo quy định của Tập đoàn
14	Tỷ lệ chia cổ tức (% mệnh giá cổ phiếu) tối thiểu	%	20
15	Tổng nhu cầu đầu tư	Tỷ đồng	361,956

4.2. Một số chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh tại các công ty con

4.2.1. Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa-KampongThom: Tổ chức khai thác tốt, đảm bảo quy trình kỹ thuật, hoàn thành vượt kế hoạch sản lượng năm 2024 là 11.500 tấn; ngoài việc sản xuất mủ SVR 10,20, cần tập trung nguyên liệu để sản xuất mủ SVR 3L, SVR CV50/60 để có giá bán tốt. Tổ chức quản lý, chăm sóc tốt vườn cây đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật. Thực hiện tốt công tác quản lý các khoản chi phí và chính sách thuế theo quy định của Campuchia..

4.2.2. Công ty CP Cao su Trường Phát: Tiếp tục tái cơ cấu công ty theo chỉ đạo của Tập đoàn; đồng thời xem xét hợp tác kinh doanh mở rộng kho xưởng sản xuất và cho thuê để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả.

4.2.3. Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa-Đắk Lắk: Duy trì chăm sóc tốt vườn cây cao su KTCB và rừng keo lai theo quy trình. Tổ chức quản lý khai thác đảm bảo quy trình kỹ thuật, phân đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch sản lượng được giao năm 2024 là 150 tấn. Thực hiện đầu tư trồng rừng và các hạng mục XDCB theo kế hoạch được duyệt.

4.2.4. Công ty CP Khu Công nghiệp Tân Bình: Tiếp tục duy trì mối quan hệ với các cơ quan, tổ chức xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước, tiếp thị đầu tư vào KCN. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát các doanh nghiệp hoạt động đầu tư các ngành nghề phù hợp trong khu công nghiệp, gắn với đảm bảo an ninh trật tự trong khu công nghiệp. Tiếp tục lựa chọn nhà thầu thi công và giám sát thi công các gói thầu theo kế hoạch 2024; đồng thời chủ động làm việc với các cơ quan để sớm triển khai thực hiện giai đoạn 2 mở rộng.

4.3. Giải pháp thực hiện

Để hoàn thành nhiệm vụ trên, tập thể cán bộ công nhân toàn công ty cần tập trung thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, giải pháp như sau:

4.3.1. Về tổ chức công tác sản xuất-kinh doanh

Tiếp tục sắp xếp lại tổ chức, bố trí cán bộ và công nhân các đội sản xuất phù hợp với từng loại tình hình vườn cây hiện có, đảm bảo quản lý tốt vườn cây. Sắp xếp lại lao động phù hợp trên cơ sở cân đối vườn cây nhóm I đang tăng dần, bố trí phân công lao động hợp lý và lâu dài trên vườn cây khai thác nhằm ổn định năng suất và sản lượng.

Tổ chức phát động các phong trào thi đua lao động giỏi, phấn đấu hoàn thành kế hoạch, phong trào rèn luyện tay nghề để cao năng suất lao động, năng suất vườn cây, và chất lượng sản phẩm. Nâng cao ý thức trách nhiệm, hiệu quả trong công tác, đặc biệt là việc chấp hành quy trình kỹ thuật, nội quy, quy chế của đơn vị, giữ gìn vườn cây lâu dài, giữ gìn sản phẩm không để mất cắp.

4.3.2. Công tác tài chính

Tiếp tục thực hiện tốt phong trào thực hành tiết kiệm, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả công việc, làm tốt công tác quản lý chi phí, giá thành theo kế hoạch qua đó đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh và ổn định thu nhập cho người lao động, hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước theo quy định, đảm bảo tỷ lệ cổ tức theo nghị quyết đại hội cổ đông đề ra.

Xây dựng kế hoạch quản lý, bảo toàn và phát triển vốn; theo dõi đối chiếu công nợ đầy đủ, kịp thời và phát huy hiệu quả nguồn vốn.

4.3.3. Công tác nông nghiệp

Tăng cường quản lý kỹ thuật vườn cây khai thác, đặc biệt vườn cây nhóm I. Tiếp tục nghiên cứu các biện pháp thâm canh nâng cao chất lượng vườn cây và tăng năng suất.

Chỉ đạo các nông trường tập trung gia cố máng chắn mưa và mái che chén, đảm bảo tận thu hết sản lượng để phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao 12.400 tấn.

4.3.4. Công tác XDCB, cơ khí & môi trường

Tập trung đầu tư cho vườn cây tái canh và KTCB theo đề án tái cơ cấu giống cao su đa dạng, bảo đảm chất lượng vườn cây có năng suất cao cho chu kỳ sau.

Đầu tư các hạng mục XDCB cần thiết phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh và đời sống người lao động, trước hết là công trình giao thông phục vụ vận chuyển mù và khai thác mù của công nhân; sửa chữa dây chuyền chế biến mù để đảm bảo chất lượng ổn định,...

Thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường tại các nhà máy, đơn vị đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.

4.3.5. Công tác thu mua

Thực hiện tốt công tác thu mua, đặc biệt quan tâm đến công tác cân đo và chất lượng mù, phân loại quản lý từng chủng loại mù để đưa vào chế biến đảm bảo chất lượng. Điều chỉnh giá mù thu mua linh động và kịp thời, phù hợp với tình hình thị trường, đảm bảo chất lượng mù thu mua từ vườn cây tư nhân và hộ khoán, qua đó đảm bảo sản phẩm làm ra đạt tiêu chuẩn chất lượng xuất khẩu.

4.3.6. Công tác tổ chức, lao động, tiền lương

Điều tiết tiền lương phù hợp theo từng thời điểm trong năm, bảo đảm trả lương phù hợp với công sức người lao động ở từng khu vực, tạo điều kiện cho người lao động yên

tâm sản xuất, phần đầu thu nhập bình quân đạt trên 9 triệu đồng/người/tháng; tổ chức tốt bữa ăn giữa ca, bồi dưỡng bằng hiện vật và trang cấp BHLĐ kịp thời cho CNLĐ trực tiếp sản xuất; thường xuyên tuyên truyền vệ sinh phòng dịch bệnh và an toàn lao động tại các đơn vị. Quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân nhằm nâng cao tay nghề và nghiệp vụ để đạt hiệu quả cao trong công tác.

4.3.7. Công tác thanh tra, bảo vệ, quân sự

Chỉ đạo việc xây dựng lực lượng bảo vệ, tự vệ có chất lượng theo phương án cơ động, linh hoạt, củng cố biên chế tổ chức lực lượng bảo vệ đảm bảo đủ số lượng và chất lượng. Tiếp tục phát huy hiệu quả vai trò Ban Chỉ huy Thống nhất các cấp nhằm gắn kết với địa phương để ổn định an ninh trật tự xã hội, bảo vệ an toàn tài sản của đơn vị và người dân trên địa bàn, bảo vệ tốt các ngày lễ lớn và thường trực và sẵn sàng cơ động khi có lệnh.

4.3.8. Công tác Văn phòng, thi đua-khen thưởng

Thực hiện tốt công tác tiếp nhận văn thư, lưu trữ và phát hành văn bản kịp thời, chính xác, đúng địa chỉ, gắn với bảo mật dữ liệu mạng máy tính; thường xuyên kiểm tra kho lưu trữ đảm bảo hồ sơ không bị mối mọt, ẩm mốc hay hư hỏng; kiểm tra xe máy đảm bảo phục vụ an toàn các chuyến công tác của cán bộ, công nhân viên.

Thực hiện tốt công tác thi đua khen thưởng nhằm động viên tinh thần cho người lao động, tổng hợp hồ sơ thi đua khen thưởng năm 2023 trình Hội đồng thi đua khen thưởng cấp trên.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có): Không

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

6.1. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

Công ty đã thực hiện việc đầu tư 2 hệ thống xử lý nước thải tại các nhà máy chế biến đạt tiêu chuẩn nước thải cột A và đã thực hiện đầu tư hệ thống tái sử dụng nước thải sau chế biến để phục vụ cho hoạt động sản xuất. Bên cạnh đó, công ty đã đầu tư hệ thống điện năng lượng mặt trời để phục vụ sử dụng tại khối cơ quan văn phòng và phục vụ hoạt động sản xuất tại các nhà máy, nông trường.

6.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Hàng năm, công ty phối hợp với các trung tâm y tế địa phương chăm sóc sức khỏe định kỳ cho toàn thể cán bộ công nhân lao động. Tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất các đơn vị ở cơ sở nhằm bảo đảm các chế độ chính sách đến người lao động. Phối hợp tổ chức tốt các hoạt động nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần trên cơ sở tiết kiệm, hiệu quả. Thực hiện tốt các chính sách xã hội trên địa bàn góp phần gắn bó giữa công ty với địa phương các cấp.

6.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa

phương

Hàng năm, công ty tổ chức tốt Hội nghị Tổng kết công tác bảo vệ tài sản và giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn và hoạt động Ban Chỉ huy Thống nhất cấp công ty - huyện, thị. Thường xuyên phối hợp lực lượng địa phương trong Ban Chỉ huy thống nhất làm tốt công tác bảo vệ tài sản và giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn; tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội trên địa bàn công ty ổn định.

PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Năm 2023, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty gặp không ít khó khăn, giá bán mủ cao su giảm hơn 4 triệu đồng/tấn so với cùng kỳ năm 2022; trong khi đó, giá cả hàng hóa, nguyên – nhiên liệu đầu vào tăng cao ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện các chỉ tiêu, kế hoạch về tài chính; bên cạnh đó diện tích vườn cây nhóm 1 của công ty chiếm phần lớn (khoảng 70%), trong khi nhóm 2 là nhóm vườn cây cho sản lượng chủ lực chỉ chiếm khoảng 28%, còn lại nhóm 3 chiếm khoảng 1%; tình trạng thiếu hụt lao động khai thác mủ công ty phải ngưng cạo 441,68 ha; thời tiết diễn biến không thuận lợi đó là những yếu tố làm ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện kế hoạch sản lượng được giao.

Trên cơ sở nhận định và đánh giá những khó khăn, thuận lợi, Công ty đã đề ra các chủ trương, giải pháp để lãnh đạo thực hiện việc quản lý, điều hành phù hợp với tình hình thực tế. Tập thể lãnh đạo, cán bộ và người lao động trong toàn công ty luôn chung sức, đồng lòng vượt qua khó khăn để thực hiện nhiệm vụ chính trị, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu, kế hoạch được giao; thực hiện nộp ngân sách cho Nhà nước đầy đủ, kịp thời, tiếp tục đưa công ty phát triển ổn định, bền vững.

Sản lượng mủ khai thác được 11.955,39 tấn, tỷ lệ 106,74% KH năm. Công ty có 03 đơn vị đã hoàn thành kế hoạch sản lượng sớm: NTCS Nhà Nai (về trước 32 ngày), NTCS Bó Lá (về trước 26 ngày), NTCS Lai Uyên (về trước 22 ngày). Sản lượng thu mua được 20.112,78 tấn (trong đó: thu mua mủ nguyên liệu trong nước đạt 6.762,73 tấn). Sản lượng chế biến được 19.174,77 tấn mủ thành phẩm các loại (trong đó: thành phẩm chế biến từ nguyên liệu công ty tự khai thác là 11.604,84 tấn; thu mua 6.811,72 tấn và nhận gia công 758,20 tấn), mủ thành phẩm sản xuất ra đều đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Công ty đã tiêu thụ được 30.704,18 tấn với giá bán bình quân đạt 34,30 triệu đồng/tấn (trong đó giá bán bình quân mủ thành phẩm của công ty mẹ là 35,09 triệu đồng/tấn, thấp hơn 4,35 triệu đồng/tấn so với năm 2022; giá bán mủ SVR 10 Công ty Phước Hòa – Kampong Thom là 33,09 triệu đồng/tấn), doanh thu mủ thành phẩm đạt 1.053,14 tỷ đồng. Tổng doanh thu công ty mẹ đạt 1.619,29 tỷ đồng, tỷ lệ 89,13% KH

năm, tổng lợi nhuận trước thuế đạt 538,23 tỷ đồng, bằng 95,11% kế hoạch năm, lợi nhuận sau thuế đạt 461,57 tỷ đồng, bằng 92,12% kế hoạch năm. Tổng doanh thu hợp nhất đạt 1.978,05 tỷ đồng; tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 791,96 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 661,28 tỷ đồng; nộp ngân sách cho Nhà nước với tổng số tiền 329,10 tỷ đồng (trong đó: Công ty mẹ đã nộp 246,436 tỷ đồng; Công ty CPCS Trường Phát nộp 5,04 tỷ đồng; Công ty CP Khu CN Tân Bình nộp 77,629 tỷ đồng). Từ hiệu quả sản xuất kinh doanh, công ty đã chăm lo tốt đời sống người lao động với thu nhập bình quân 9,85 triệu đồng/người/tháng (trong đó tiền lương bình quân đạt 8,66 triệu đồng/người/tháng).

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Ban Tổng giám đốc đều có trình độ, năng lực, phẩm chất, được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ, nắm vững lĩnh vực được giao phụ trách và đã có nhiều năm kinh nghiệm trong việc quản lý và điều hành ở cơ sở.

- Tổng giám đốc có quyết định phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng phó Tổng giám đốc, định kỳ vào ngày thứ hai hàng tuần tổ chức họp giao ban tổng giám đốc để đánh giá kết quả công việc đã thực hiện và định hướng công việc trong thời gian tới. Định kỳ hàng tháng họp giao ban giữa Ban tổng giám đốc với các phòng nghiệp vụ chuyên môn, hàng quý họp giao ban với các nông trường, xí nghiệp, công ty con.

- Ban Tổng giám đốc đã triển khai cụ thể các hoạt động SXKD của công ty, phù hợp với nghị quyết của Hội đồng quản trị và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, tuân thủ đúng Điều lệ tổ chức & hoạt động của công ty và quy định của pháp luật;

- Nhằm nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, Ban Tổng giám đốc đã tích cực trong việc chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, các phòng chuyên môn rà soát lại tất cả các chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm giảm bớt chi phí, hạ giá thành. Đồng thời đã ban hành các hướng dẫn, các quy chế nhằm kiểm soát có hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Năm 2024, dự báo Trung Quốc sẽ đẩy mạnh việc tiêu thụ ô tô, cũng như thúc đẩy các hoạt động sản xuất, dẫn đến nhu cầu nhập khẩu cao su để sản xuất lốp xe và các sản phẩm khác tăng lên. Việc Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu cao su sẽ là động lực tăng giá cao su toàn cầu. Trong khi, gần 80% tổng lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam được xuất khẩu sang Trung Quốc. Tuy nhiên bên cạnh đó, chúng ta cũng còn gặp phải những khó khăn nhất định đang tác động tiêu cực đến nền kinh tế toàn cầu, sự tăng trưởng kinh tế thế giới còn tiềm ẩn nhiều bất ổn, ngành cao su nói chung vẫn gặp nhiều khó khăn, vì vậy công ty cần tính toán, kiểm soát tốt các chi phí để đạt được doanh thu, lợi nhuận theo kế hoạch đề ra và chăm lo đời sống cho gần 2.200 CB.CNLD.

Với nhận định trên, Hội đồng quản trị Công ty đã xây dựng kế hoạch với một số chỉ tiêu chính sau:

- Tổng diện tích vườn cây khai thác là 8.795,65 ha

- Sản lượng khai thác được giao: 12.400 tấn
- Năng suất vườn cây 1,41 tấn/ha
- Chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản: 4.001,45 ha.
- Tái canh: 190,10 ha.
- Sản lượng thu mua: 10.000 tấn
- Sản lượng chế biến: 22.400 tấn
- Sản lượng tiêu thụ: 33.100 tấn
- Giá bán bình quân: 36,41 triệu đồng/tấn
- Tổng doanh thu công ty mẹ: 1.455,059 tỷ đồng
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 277,184 tỷ đồng
- Tổng lợi nhuận sau thuế: 245,219 tỷ đồng
- Nộp ngân sách: 140,566 tỷ đồng
- Tỷ lệ chi trả cổ tức (% mệnh giá cổ phiếu) tối thiểu: 20%
- Tổng nhu cầu vốn đầu tư: 361,956 tỷ đồng

Để hoàn thành các mục tiêu trên, Hội đồng quản trị đề ra các giải pháp sau:

- Tiếp tục sắp xếp lại tổ chức, bố trí cán bộ và công nhân các đội sản xuất phù hợp với từng loại tình hình vườn cây hiện có, đảm bảo quản lý tốt vườn cây. Sắp xếp lại lao động phù hợp trên cơ sở vườn cây nhóm I đang tăng dần, bố trí phân công lao động hợp lý và lâu dài trên vườn cây khai thác nhằm ổn định năng suất và sản lượng.

- Tăng cường quản lý kỹ thuật vườn cây khai thác, đặc biệt vườn cây nhóm I. Tiếp tục nghiên cứu các biện pháp thâm canh nâng cao chất lượng vườn cây và tăng năng suất. Thực hiện tốt các giải pháp kỹ thuật khai thác, tận thu mù để đạt sản lượng cao nhất.

- Thực hiện tốt các khâu chuẩn bị trồng tái canh ngay từ đầu, kiểm tra tiến độ lai thấp để chuẩn bị kịp thời, cân đối cây giống; chuẩn bị đất để xuống giống kịp thời vụ nhằm giảm chi phí cây trồng dặm, nhân công, phân bón... Tổ chức quản lý suất đầu tư và thực hiện nhiều biện pháp trồng xen nhằm tăng thu nhập và tiết giảm suất đầu tư, thâm canh chăm sóc vườn cây thật tốt, rút ngắn thời gian KTCB đưa vào khai thác sớm.

- Chủ động đàm phán với các khách hàng truyền thống để đẩy mạnh sản lượng xuất khẩu, trong đó tích cực nâng cao hợp đồng dài hạn, đồng thời linh hoạt bán chuyển tùy vào diễn biến thị trường. Cân đối tiêu thụ giữa khách hàng trong và ngoài nước nhằm đạt được giá bán tốt nhất. Đảm bảo giao hàng đúng hạn, thực hiện đúng cam kết với khách hàng nhằm giữ vững uy tín và nâng cao thương hiệu công ty với khách hàng, đảm bảo hiệu quả SXKD; đồng thời, thực hiện tốt công tác chăm sóc khách hàng.

- Điều chỉnh kịp thời, linh hoạt giá thu mua mù tạo điều kiện thu hút thêm khách hàng cung cấp mù cho công ty (đặc biệt là các khách hàng sản lượng lớn, ổn định). Thường xuyên kiểm tra chất lượng mù nguyên liệu thu mua đầu vào để không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Nắm bắt tình hình thị trường và ý kiến phản ánh của khách hàng để giải

quyết kịp thời.

- Cân đối và quản lý chặt chẽ việc sử dụng quỹ lương tại các đơn vị, hướng dẫn việc điều tiết tiền lương đảm bảo hợp lý, đảm bảo tính kích thích tích cực cho người lao động đồng thời không vượt quỹ lương được duyệt. Phối hợp đoàn thể tích cực chăm lo đời sống cán bộ, công nhân, thực hiện đúng, đủ các chế độ chính sách, nhất là chế độ ăn giữa ca, bồi dưỡng bằng hiện vật cho công nhân trực tiếp sản xuất.

- Định kỳ tổ chức gặp gỡ nhà đầu tư, cổ đông để trao đổi thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của công ty, đồng thời công bố thông tin kịp thời nhằm đảm bảo lợi ích của cổ đông thiểu số.

- Thực hiện quản lý và đầu tư có hiệu quả các dự án khu, cụm công nghiệp – đô thị - dịch vụ giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

PHẦN V: QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ (*)	Tỷ lệ	SL chức danh TV HĐQT nắm giữ tại cty khác.
01	Huỳnh Kim Nhựt	Chủ tịch	77.866	0,06%	0
02	Nguyễn Văn Tước	Thành viên	428.506	0,32%	2
03	Nguyễn Thị Phi Nga	Thành viên	0		2
04	Mai Hữu Tín	Thành viên độc lập	0		5
05	Trần Bình Luận	Thành viên độc lập	0		0

(*) Thời điểm 31/12/2023.

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hiện tại Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc. Các lĩnh vực liên quan đến nhân sự, tiền thưởng, quan hệ cổ đông,... Hội đồng quản trị phân công cho từng thành viên phụ trách và được ban thư ký & các phòng nghiệp vụ chuyên môn tham mưu.

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

Các cuộc họp của HĐQT

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp %	Lý do không tham dự họp
01	Huỳnh Kim Nhựt	6	100	
02	Nguyễn Văn Tước	6	100	
03	Nguyễn Thị Phi Nga	6	100	

04	Mai Hữu Tín	5	83,33	
05	Trần Bình Luận	6	100	

Trong năm 2023, Hội đồng quản trị đã họp 04 phiên định kỳ, 02 phiên họp bất thường và 22 lần lấy ý kiến biểu quyết của HĐQT bằng văn bản, đã ban hành 30 nghị quyết để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Trong các cuộc họp, các thành viên HĐQT đã đánh giá công tác kiểm tra, giám sát hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Ban Tổng giám đốc trong từng quý năm 2023, từ đó xây dựng kế hoạch giám sát hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh cho quý tiếp theo. Từng thành viên HĐQT đã phát huy tốt vai trò của mình trong việc tham gia lãnh đạo hoạt động sản xuất kinh doanh, đã có những ý kiến cụ thể thiết thực giúp cho Ban Tổng giám đốc điều hành tốt hoạt động của mình. Trong quá trình họp, các thành viên Hội đồng quản trị thẳng thắn góp ý, phản biện nhằm tìm ra những ý kiến đúng đắn để lãnh đạo tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Các nghị quyết của Hội đồng quản trị

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/2023/NQ-CSPH	18/01/2023	Về công tác cán bộ tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa – Kampong Thom.	5/5
2	02/2023/NQ-CSPH	18/01/2023	Thông nhất cho thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty CPCS Phước Hòa và điều động, bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa – Kampong Thom	5/5
3	04/2023/NQ-CSPH	07/02/2023	Thông nhất trình Tập đoàn CNCS Việt Nam cho thôi giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát Công ty và điều động, bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Công ty cổ phần cao su Phước Hòa	5/5
4	05/2023/NQ-CSPH	06/3/2023	Thông nhất cử người đại diện vốn Công ty CPCS Phước Hòa tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa – Kampong Thom	5/5
5	06/2023/NQ-CSPH	06/3/2023	Thông nhất cho thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty cổ phần cao su Phước Hòa cử làm người đại diện vốn phụ trách chung tại Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa – Kampong Thom	5/5
6	07/2023/NQ-CSPH	14/3/2023	Thông nhất chủ trương về công tác cán bộ tại công ty mẹ (PHR) và các công ty con trực thuộc	4/4
7	08/2023/NQ-CSPH	14/3/2023	Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (phiên họp Lần I năm 2023).	4/4
8	09/2023/NQ-CSPH	27/3/2023	Thông nhất chủ trương việc thanh lý vườn cây cao su trên diện tích địa phương thu hồi đất để quản lý, sử dụng	5/5
9	10/2023/NQ-CSPH	27/4/2023	Về công tác cán bộ tại Công ty CP Cao su Phước Hòa	5/5
10	11/2023/NQ-CSPH	05/5/2023	V/v thông nhất tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023	5/5
11	12/2023/NQ-CSPH	09/5/2023	Phê duyệt giá khởi điểm và phương thức bán cây cao su thanh lý để giao đất về địa phương	5/5
12	13/2023/NQ-	17/5/2023	Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần	5/5

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
	CSPH		Cao su Phước Hòa (phiên họp Lần II năm 2023).	
13	14/2023/NQ-CSPH	24/5/2023	V/v phê duyệt giá khởi điểm và phương thức bán cây keo trồng năm 2017 của Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa – Đắk Lắk	5/5
14	15/2023/NQ-CSPH	20/6/2023	V/v phê duyệt mua bổ sung vật tư khai thác so với kế hoạch năm 2023	5/5
15	16/2023/NQ-CSPH	21/6/2023	V/v Thống nhất trình Tập đoàn CNCs Việt Nam bổ nhiệm lại chức vụ lãnh đạo quản lý Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	5/5
16	19/2023/NQ-CSPH	28/6/2023	V/v Bầu chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa nhiệm kỳ 2023 – 2028	5/5
17	20/2023/NQ-CSPH	28/6/2023	V/v chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 cho Công ty CPCS Phước Hòa	5/5
18	22/2023/NQ-CSPH	10/8/2023	Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (phiên họp Lần III năm 2023).	5/5
19	23/2023/NQ-CSPH	11/8/2023	V/v Thống nhất chủ trương chuyển lợi nhuận Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa – Kampong Thom về Công ty cổ phần cao su Phước Hòa	5/5
20	24/2023/NQ-CSPH	15/8/2023	V/v phê duyệt giá khởi điểm bán cây keo trồng năm 2017 lần 2 của Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa – Đắk Lắk	5/5
21	25/2023/NQ-CSPH	17/8/2023	V/v chi trả cổ tức còn lại năm 2022 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	5/5
22	26/2023/NQ-CSPH	03/10/2023	V/v phê duyệt dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà thầu Công trình Khu dân cư Phước Hòa	5/5
23	27/2023/NQ-CSPH	17/10/2023	V/v thỏa thuận chủ trương để thực hiện quy trình điều động và bổ nhiệm chức vụ Phó TGĐ Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa – Kampong Thom	5/5
24	28/2023/NQ-CSPH	01/11/2023	V/v thôi quy hoạch cán bộ quản lý giai đoạn 2021 – 2026 Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	5/5
25	29/2023/NQ-CSPH	15/11/2023	Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (phiên họp Lần IV năm 2023).	5/5
26	30/2023/NQ-CSPH	23/11/2023	V/v thống nhất bổ nhiệm lại các chức vụ lãnh đạo, quản lý Công ty CP Cao su Phước Hòa	5/5
27	31/2023/NQ-CSPH	05/12/2023	V/v phê duyệt giá và phương thức bán thanh lý cao su bàn giao đất về địa phương để thực hiện dự án Trạm biến áp 110kV Công Xanh và đường dây đầu nối (đoạn qua xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương)	5/5
28	32/2023/NQ-CSPH	11/12/2023	V/v Thống nhất tỷ lệ chi trả cổ tức Công ty cổ phần Khu CN Tân Bình năm 2023	5/5
29	33/2023/NQ-CSPH	14/12/2023	V/v thống nhất điều động, bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa – Kampong Thom	5/5

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
30	34/2023/NQ-CSPH	20/12/2023	V/v thống nhất phê duyệt giá bán và phương thức bán thanh lý cao su bàn giao đất về địa phương để thực hiện dự án xây dựng Văn phòng ấp 2, xã Hưng Hòa, huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương	5/5

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

1.5. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Huỳnh Kim Nhựt, Nguyễn Văn Tước, Nguyễn Thị Phi Nga, Mai Hữu Tín, Trần Bình Luận.

2. Ban Kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc	SL cổ phần (*)	Tỷ lệ	Số lần tham dự cuộc họp
01	Võ Thanh Hải	Tr.Ban	Chuyên trách	1.500	0,001%	4
02	Vũ Quốc Anh	T.Viên	Kiểm nhiệm	6.000	0,0044%	4
03	Trần Anh Sơn	T.Viên	Kiểm nhiệm	0		2

(*) Thời điểm 31/12/2023.

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm; Ban kiểm soát đã thực hiện đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra, giám sát hoạt động quản trị, điều hành và các hoạt động khác đã được Đại hội đồng cổ đông phân công, giám sát tình hình tuân thủ nhằm đảm bảo hoạt động của công ty phù hợp với điều lệ, các quy chế nội bộ và các quy định pháp luật có liên quan, tập trung thực hiện kiểm soát theo các nội dung chính như sau:

- Giám sát tình hình thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch SXKD năm 2023, tình hình hoạt động của HĐQT, Ban tổng giám đốc, các NT, XN và các công ty con trực thuộc trong việc quản lý, thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư tại công ty, công tác tài chính kế toán, lập báo cáo tài chính, thẩm định báo cáo tài chính và SXKD, tình hình quản trị, công nợ, công bố thông tin và một số công việc khác có liên quan.

- Cập nhật thường xuyên về tình hình SXKD và đầu tư tại công ty và các đơn vị trực thuộc.

- Thực hiện tư vấn và làm việc với HĐQT, Ban tổng giám đốc công ty đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập đủ năng lực và kinh nghiệm để kiểm toán báo cáo tài chính.

- Tham dự các cuộc họp của HĐQT, BKS, Ban Tổng giám đốc và các buổi họp giao

ban công ty, làm việc với các phòng ban chuyên môn công ty, NTXN, công ty con...

2.3. Nhận xét, đánh giá

- Trong năm 2023, Hội đồng quản trị đã tổ chức 4 phiên họp định kỳ và 02 phiên họp bất thường, 22 lần lấy ý kiến biểu quyết bằng văn bản. Trong năm Hội đồng quản trị đã ban hành 30 Nghị quyết theo qui định điều lệ công ty, các nghị quyết ban đầy đủ và hành kịp thời giải quyết các nội dung liên quan đến quản lý SXKD tại công ty.

- Các Nghị quyết chỉ đạo triển khai thực hiện KH SXKD, về công tác nhân sự quản lý, công tác quy hoạch và công tác cán bộ; Thường xuyên giám sát và chỉ đạo các hoạt động của Ban Tổng giám đốc trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ.

- Định kỳ, Ban Tổng giám đốc, cùng các phòng chuyên môn tổ chức họp giao ban với các nông trường, xí nghiệp và các công ty con trực thuộc để triển khai thực hiện nhiệm vụ và giải quyết các vấn đề phát sinh.. cùng nhau đưa ra giải pháp hài hòa và tối ưu nhất để hoạt động SXKD không bị gián đoạn.

- Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty đã tuân thủ các qui định về tổ chức, quản lý điều hành để thực hiện tốt các nhiệm vụ. Các thành viên HĐQT, Ban TGD cùng các cán bộ quản lý đã thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo qui định điều lệ công ty và, Các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua, đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, với cổ đông và người lao động..

- Trong năm với tình hình SXKD gặp nhiều khó khăn, thiếu lao động, thiên tai, dịch bệnh, giá cả nguyên vật liệu tăng ... giá bán cao su không ổn định và liên tục giảm, nền kinh tế thời giới rơi vào lạm phát ở mức cao. Gây áp lực đối với các doanh nghiệp nói chung và ngành cao su nói riêng. Từ đó quản lý chi phí SXKD, giá thành tiêu thụ sản phẩm gặp rất nhiều khó khăn... HĐQT cùng Ban Tổng giám đốc đã nỗ lực đưa ra nhiều biện pháp tích cực, tháo gỡ khó khăn, kiểm soát tốt chi phí để thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch.

Qua quá trình giám sát các hoạt động quản trị của Hội đồng quản trị công ty trong năm 2023, Ban kiểm soát chưa nhận thấy điều gì bất thường trong các hoạt động quản trị của Hội đồng quản trị công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

TT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao & thưởng (VNĐ)	Lương & thưởng từ quỹ lương (VNĐ)	Tổng cộng (VNĐ)
	Hội đồng quản trị		486.000.000	847.963.684	1.333.963.684
1	Huỳnh Kim Nhựt	Chủ tịch HĐQT	148.000.000	30.000.000	178.000.000
2	Nguyễn Văn Tước	Ủy viên HĐQT, kiêm TGD	89.000.000	432.744.519	521.744.519

3	Nguyễn Thị Phi Nga	Ủy viên HĐQT, kiêm Phó TGĐ TT	89.000.000	385.219.165	474.219.165
4	Mai Hữu Tín	Ủy viên HĐQT	80.000.000	0	80.000.000
5	Trần Bình Luận	Ủy viên HĐQT	80.000.000	0	80.000.000
	Ban kiểm soát		149.000.000	323.991.054	472.991.054
1	Võ Thanh Hải	Trưởng ban	47.000.000	323.991.054	370.991.054
2	Nguyễn Thành Đức	Thành viên	25.500.000	0	25.500.000
3	Vũ Quốc Anh	Thành viên	51.000.000	0	51.000.000
4	Trần Anh Sơn	Thành viên	25.500.000	0	25.500.000
	Thư ký & CBTT		55.000.000	297.350.500	352.350.500
1	Trần Hoàng Giang	Công bố thông tin	9.000.000	77.018.075	86.018.075
2	Phạm Trọng Tinh	Thư ký HĐQT	46.000.000	220.332.425	266.332.425
	Cộng		690.000.000	1.469.305.238	2.159.305.238

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Vũ Quốc Anh	Thành viên BKS	0	0	6.000	0,0044%	Mua

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền (đ)
Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam – Công ty cổ phần	Bán thành phẩm cao su	16.630.208.992
Công ty Cổ phần thể thao ngôi sao Geru (Công ty liên kết)	Bán thành phẩm cao su	3.797.508.000
Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa – Kampong Thom	Mua mũ cao su thành phẩm	408.669.111.139

3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Hàng năm, công ty thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty.

PHẦN VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

A. Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được lập ngày 06 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 57, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

B. Báo cáo tài chính được kiểm toán

B1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 (Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.761.558.839.599	3.057.893.898.601
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	145.835.512.937	165.825.300.815
111	1. Tiền		69.535.512.937	75.025.300.815
112	2. Các khoản tương đương tiền		76.300.000.000	90.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.997.490.215.773	2.233.782.229.367
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.997.490.215.773	2.233.782.229.367
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		193.008.385.088	240.072.545.771
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	57.745.125.359	60.015.821.877
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	72.758.230.271	73.464.894.893
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	68.408.924.489	111.182.102.568
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.903.895.031)	(4.590.273.567)
140	IV. Hàng tồn kho	09	325.592.274.303	320.513.757.664
141	1. Hàng tồn kho		325.809.818.598	322.948.602.412
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(217.544.295)	(2.434.844.748)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		99.632.451.498	97.700.064.984
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.644.290.043	1.282.932.233
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		52.622.222.814	50.740.688.519
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	45.365.938.641	45.676.444.232
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.398.973.651.088	3.275.404.796.245
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		215.334.517	209.725.346
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	215.334.517	209.725.346
220	II. Tài sản cố định		1.779.577.911.931	1.767.372.325.306
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.778.988.730.122	1.766.671.783.833
222	- Nguyên giá		2.761.232.973.103	2.625.646.748.353
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(982.244.242.981)	(858.974.964.520)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	589.181.809	700.541.473
228	- Nguyên giá		1.419.025.415	1.396.855.945
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(829.843.606)	(696.314.472)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	185.085.044.219	198.664.064.805
231	- Nguyên giá		261.565.997.728	259.209.141.861
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.480.953.509)	(60.545.077.056)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	486.552.200.139	522.907.000.881
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		78.737.608.719	76.087.858.428
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		407.814.591.420	446.819.142.453
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	572.750.897.346	381.902.710.024
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		322.903.436.824	242.686.243.420
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		130.766.466.604	130.766.466.604
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		119.080.993.918	8.450.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		374.792.262.936	404.348.969.883

261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	14	345.815.747.251	376.414.604.316
262	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	37	28.976.515.685	27.934.365.567
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.160.532.490.687	6.333.298.694.846

			01/01/2023	
Mã số	NGUỒN VỐN		Thuyết minh	(Trình bày lại)
			31/12/2023	
			VND	VND
300	C.	NỢ PHẢI TRẢ	2.346.294.739.345	2.894.079.961.129
310	I.	Nợ ngắn hạn	882.868.362.279	1.294.645.330.601
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	16	46.966.342.773
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	7.733.030.870
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	35.437.387.139
314	4.	Phải trả người lao động		96.135.930.165
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	166.271.615.062
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	45.849.151.936
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	20	158.512.358.768
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	276.792.508.096
322	9.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		49.170.037.470
330	II.	Nợ dài hạn	1.463.426.377.066	1.599.434.630.528
332	1.	Người mua trả tiền trước dài hạn	17	78.701.769.117
336	2.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	1.338.375.511.739
337	3.	Phải trả dài hạn khác	20	64.575.000
338	4.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	41.765.300.553
341	5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37	4.519.220.657
400	D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.814.237.751.342	3.439.218.733.717
410	I.	Vốn chủ sở hữu	22	3.814.163.837.737
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		1.354.991.980.000
411a		Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.354.991.980.000
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708
417	3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	202.719.264.386
418	4.	Quỹ đầu tư phát triển		1.299.487.984.700
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		767.619.915.334
421a		LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		183.772.257.267
421b		LNST chưa phân phối năm nay		583.847.658.067
429	6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		168.106.527.609
430	II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	73.913.605	407.522.455
431	1.	Nguồn kinh phí	24	73.913.605
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.160.532.490.687	6.333.298.694.846

B2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.353.609.068.304	1.711.767.583.061
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	2.584.998.912	3.188.184.077
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.351.024.069.392	1.708.579.398.984
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.023.979.785.037	1.306.945.092.274
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		327.044.284.355	401.634.306.710
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	179.934.736.744	179.375.620.549
22	7. Chi phí tài chính	30	23.514.480.068	20.585.028.862
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>17.321.084.432</i>	<i>16.630.662.310</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	31	82.393.170.842	29.938.084.671
25	9. Chi phí bán hàng	32	33.520.814.510	40.831.633.593
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	100.144.838.404	115.866.472.028
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		432.192.058.959	433.664.877.447
31	12. Thu nhập khác	34	364.706.295.411	719.464.513.735
32	13. Chi phí khác	35	4.936.613.833	21.446.952.201
40	14. Lợi nhuận khác		359.769.681.578	698.017.561.534
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		791.961.740.537	1.131.682.438.981
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	128.677.274.956	204.685.933.523
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37	1.996.463.364	(2.731.653.414)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		661.288.002.217	929.728.158.872
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		619.711.048.513	889.437.710.446
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		41.576.953.704	40.290.448.426
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	4.309	6.556

B3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		791.961.740.537	1.131.682.438.981
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		137.934.353.092	124.236.228.986
03	- Các khoản dự phòng		(915.856.412)	14.141.354.914
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(787.477.709)	44.976.119
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(326.599.198.392)	(211.357.557.414)
06	- Chi phí lãi vay		17.321.084.432	16.630.662.310
07	- Các khoản điều chỉnh khác		94.304.100	(6.638.363.885)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		619.008.949.648	1.068.739.740.011
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.278.961.840	25.395.660.427
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.510.966.477)	13.745.974.149
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(63.335.623.469)	(191.622.456.917)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		30.237.499.255	37.539.267.533
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.047.084.135)	(14.989.900.141)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(206.943.530.357)	(105.826.649.540)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(58.713.863.221)	(50.482.714.886)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		301.974.343.084	782.498.920.636
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(74.305.024.821)	(129.135.066.093)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		76.438.241.918	27.605.241.223
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.679.125.502.463)	(2.071.805.489.061)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.804.786.522.139	1.758.183.208.582
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		213.760.595.760	181.801.897.014
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		341.554.832.533	(233.350.208.335)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		318.636.183.281	386.908.786.765
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(267.603.374.455)	(547.813.398.664)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(714.426.514.616)	(361.630.571.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(663.393.705.790)	(522.535.183.599)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(19.864.530.173)	26.613.528.702
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	165.825.300.815	139.214.148.410
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(125.257.705)	(2.376.297)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03 145.835.512.937	165.825.300.815

B4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.354.991.980.000 VND tương đương với 135.499.198 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mủ cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mủ cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mủ cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động đầu tư dự án được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2022 tăng 529,729 tỷ đồng (tương đương mức tăng 88,66%) so với năm 2021. Lợi nhuận khác trong năm 2022 tăng 663,167 tỷ đồng (tương đương mức tăng 2.170,90%) so với năm 2021, do trong năm 2022 Công ty ghi nhận khoản thu nhập khác từ khoản tiền thu từ đền bù, hỗ trợ thiệt hại theo các Quyết định về việc Bồi thường, hỗ trợ và Tái định cư thực hiện dự án Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore III của UBND thị xã Tân Uyên và UBND huyện Bắc Tân Uyên khi bàn giao đất để thực hiện dự án với giá trị 698,3 tỷ đồng. (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
2	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
3	Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
4	Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (*)	Tỉnh Đắk Lắk	90,40%	90,40%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
5	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
6	Công ty Cổ phần Thành phố Nội Thất Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp, Kinh doanh Bất động sản

(*) Trong năm, Công ty tiếp tục góp vốn vào Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk theo cam kết góp vốn với số tiền là 3.578.383.293 VND. Sau các giao dịch nêu trên, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk đã tăng từ 90,20% lên 90,40%.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thông báo, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân giữa các tháng trong năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.

Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh

hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp

theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 20 - 30 năm
- Bất động sản đầu tư khác 05 - 20 năm

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7-8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

- Khoản chi phí bao gồm các khoản tư vấn phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng theo hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS, VFTC, COC, PEFC, DDS v& thời gian phân bổ là 60 tháng.

Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả; trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải;... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường

hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng:

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng là doanh thu tại Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;

Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;

Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;

Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 26)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại.

Khoản hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí đi vay vốn;

Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

b) Ưu đãi thuế tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa – Kampong Thom

Theo thông báo số 193970.PÔ.ĐO của Tổng Cục thuế Campuchia ngày 27 tháng 10 năm 2017 căn cứ trên kết quả đầu tư và dự án đầu tư "Trồng cây Công - Nông nghiệp (cây cao su) và xây dựng nhà máy chế biến" của các đơn vị thành viên Tập đoàn tại Campuchia đã được Hội đồng Phát triển Vương quốc Campuchia (gọi tắt là CDC) cấp phép đầu tư. Các dự án sẽ được hưởng thời gian ưu đãi miễn thuế thu nhập "Thuế TNDN" được tính theo công thức: Thời gian khởi đầu + thời gian 03 năm + thời gian ưu tiên, trong đó:

Thời gian khởi đầu: Là thời gian bắt đầu từ khi dự án được "CDC" cấp giấy chứng nhận đầu tư vĩnh viễn và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm, trước năm mà công ty có thu nhập chịu thuế đầu tiên hoặc kết thúc vào năm thứ 3 tính từ khi dự án đầu tư có thu nhập đầu tiên và đơn vị phải chọn lấy trường hợp nào xảy ra trước. Theo đó, thời gian khởi đầu được tính từ năm 2016.

Thời gian ưu tiên: Theo quy định của Luật quản lý tài chính năm 2009, dự án đầu tư Công - Nông nghiệp sẽ nhận được thời gian ưu tiên là 03 năm.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt Nam, hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đối với công ty con tại Campuchia: Năm 2023 là năm thứ bảy công ty được miễn thuế thu nhập.

2.27. Lãi trên cổ phiếu (EPS)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	767.777.202	2.341.218.150
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.767.735.735	72.684.082.665
Các khoản tương đương tiền (*)	76.300.000.000	90.800.000.000
	145.835.512.937	165.825.300.815

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.997.490.215.773	-	2.233.782.229.367	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	1.997.490.215.773	-	2.233.782.229.367	-
Đầu tư dài hạn	119.080.993.918	-	8.450.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	119.080.993.918	-	8.450.000.000	-
	<u>2.116.571.209.691</u>	<u>-</u>	<u>2.242.232.229.367</u>	<u>-</u>

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,6%/năm đến 11,6%/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 321.114.366.643 VND (*Chi tiết xem tại Thuyết minh số 15*).

⁽²⁾ Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,9%/năm đến 6,35%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2023			01/01/2023		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		%	%	VND	%	%	VND
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên (Mã chứng khoán: NTC)	Tỉnh Bình Dương	32,85	32,85	316.034.443.987	32,85	32,85	235.108.761.226
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (Mã chứng khoán: GER)	Tp. Hồ Chí Minh	26,82	26,82	6.868.992.837	26,82	26,82	7.577.482.194
				322.903.436.824			242.686.243.420

c) Đầu tư vốn góp đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	15,20	57.000.000.000	-	15,20
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	2,95	24.300.000.000	-	2,95
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	1,93	20.000.000.000	-	1,93
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	14,23	28.465.390.000	-	14,23
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	0,0002	1.076.604	-	0,0002
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1.000.000.000	-	0,21	1.000.000.000	-	0,21
	130.766.466.604	-		130.766.466.604	-	

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.998.068.160	-	9.932.579.123	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.359.852.960	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	638.215.200	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Xuất khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	-	-	3.626.282.883	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su CRCK	-	-	6.285.003.905	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	-	-	21.292.335	-
Phải thu của khách hàng là các bên khác	54.747.057.199	(4.851.809.939)	50.083.242.754	(3.786.365.898)
- Modan International Pte Ltd	4.284.431.604	-	-	-
- Soha Trading Pte Ltd	4.268.357.856	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Liên Khanh	2.826.000.000	-	-	-
- LG Commtrade Pty Ltd	9.736.235.240	-	-	-
- Dong Ah Tire & Rubber Co., Ltd	2.533.430.088	-	2.184.208.589	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Thái Dương	18.961.917.330	-	23.048.268.281	-
- R1 International Pte Ltd	-	-	653.193.440	-
- Công ty TNHH Lốp KumHo Việt Nam	-	-	2.143.090.478	-
- Công ty Marubeni Techno Rubber Corporation	-	-	7.213.120.891	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	800.000.000	(800.000.000)	1.629.305.073	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.336.685.081	(4.051.809.939)	13.212.056.002	(3.786.365.898)
	57.745.125.359	(4.851.809.939)	60.015.821.877	(3.786.365.898)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	870.984.467	-	2.083.683.489	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	114.130.359	-	114.130.359	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Cao su Đồng Nai	756.854.108	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	-	-	815.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	-	-	1.154.553.130	-
Trả trước cho người bán là các bên khác	71.887.245.804	(1.002.085.092)	71.381.211.404	(753.907.669)
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An (*)	68.352.802.000	-	68.352.802.000	-
- Trả trước các đối tượng khác	3.534.443.804	(1.002.085.092)	3.028.409.404	(753.907.669)
	72.758.230.271	(1.002.085.092)	73.464.894.893	(753.907.669)

(*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An theo Hợp đồng khoán việc số 241/KV-PHBA ngày 05/08/2014 và Phụ lục hợp đồng số 01/2017/PL-PHBA ngày 18/01/2017 về việc tư vấn thực hiện xin quỹ đất lập Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 25.742,25 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Đến nay, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục pháp lý để xin cấp quyền sử dụng đất cho dự án.

7. PHẢI THU KHÁC

		31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
		Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a)	Ngắn hạn				
a.1)	Chi tiết theo nội dung				
-	Phải thu về tạm ứng	2.005.960.437	-	1.010.717.132	-
-	Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	66.151.332	-	2	-
-	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	47.309.040.000	-
-	Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	54.639.558.396	-	46.387.052.732	-
-	Phải thu các nông trường về tiền chi hộ	1.817.957.825	-	2.403.874.007	-
-	Phải thu Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc về cho mượn vốn	-	-	2.336.356.160	-
-	Phải thu Công ty Đầu tư PH tiền mượn kinh phí hoạt động	7.404.675.743	-	7.211.794.104	-
-	Phải thu khác	2.474.620.756	(50.000.000)	4.523.268.431	(50.000.000)
		68.408.924.489	(50.000.000)	111.182.102.568	(50.000.000)
a.2)	Chi tiết theo đối tượng				
	Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	47.309.040.000	-
-	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên tiền Cổ tức được chia	-	-	47.309.040.000	-
	Phải thu khác là các bên khác	68.408.924.489	(50.000.000)	63.873.062.568	(50.000.000)
-	Phải thu Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc về cho mượn vốn	-	-	2.336.356.160	-
-	Phải thu Công ty Đầu tư PH tiền mượn kinh phí hoạt động	7.404.675.743	-	7.211.794.104	-
-	Phải thu các nông trường	455.520.258	-	2.403.874.007	-
-	Phải thu các Ngân hàng TMCP về lãi tiền gửi	54.639.558.396	-	46.387.052.732	-
-	Phải thu các đối tượng khác	5.909.170.092	(50.000.000)	5.533.985.565	(50.000.000)
		68.408.924.489	(50.000.000)	111.182.102.568	(50.000.000)
b)	Dài hạn				
-	Ký cược, ký quỹ	215.334.517	-	209.725.346	-
		215.334.517	-	209.725.346	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Số có khả năng thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Số có khả năng thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VNI
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Phải thu khách hàng	7.674.494.064	(4.851.809.939)	2.822.684.125	7.639.122.578	(3.786.365.898)	3.848.590.611
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	800.000.000	(800.000.000)	-	1.629.305.073	-	1.629.305.073
- Công ty TNHH XNK và PTNN Công nghệ cao Bình Dương		(762.250.000)	-	1.262.250.000	-	1.262.250.000
- Công ty TNHH Phạm Ngọc Sang	246.774.000	(246.774.000)	-	246.774.000	(246.774.000)	
- Công ty TNHH Gõ Thành Bích	361.390.579	(361.390.579)	-	361.390.579	(361.390.579)	
- Công ty TNHH MTV Lê Thủy	938.114.153	(938.114.153)	-	1.018.114.153	(1.018.114.153)	
- Fosan Shunde Trade Co. Ltd	488.156.550	(488.156.550)	-	488.156.550	(488.156.550)	
- Công ty TNHH MTV Trí Thịnh	246.383.190	(246.383.190)	-	246.383.190	(246.383.190)	
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Trang trí Nội thất Đại Hoàng		-	-	1.033.149.976	(240.972.027)	792.177.949
- Các đối tượng khác	3.831.425.592	(1.008.741.467)	2.822.684.125	1.353.599.057	(1.184.575.399)	164.857.590
Trả trước cho người bán	1.352.885.092	(1.002.085.092)	350.800.000	1.233.707.669	(753.907.669)	479.800.000
- Công ty TNHH Thương mại, Sản xuất và Xuất nhập khẩu Duy Anh		(155.800.000)	155.800.000	311.600.000	(155.800.000)	155.800.000
- Công ty TNHH Xây dựng An Bình	390.000.000	(195.000.000)	195.000.000	390.000.000	(195.000.000)	195.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thái Bình Dương	129.000.000	(129.000.000)	-	129.000.000	-	129.000.000
- Công ty TNHH Deloitte Việt Nam	357.091.092	(357.091.092)	-	344.913.669	(344.913.669)	
- Các đối tượng khác	165.194.000	(165.194.000)	-	58.194.000.00	(58.194.000)	
Phải thu khác	100.000.000	(50.000.000)	50.000.000	100.000.000	(50.000.000)	50.000.000
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Chư Ma Lanh	100.000.000	(50.000.000)	50.000.000	100.000.000	(50.000.000)	50.000.000
	9.127.379.156	(5.903.895.031)	3.223.484.125	8.972.830.247	(4.590.273.567)	4.378.390.611

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	42.346.957.527	-
Nguyên liệu, vật liệu	32.721.854.250	-	12.561.172.138	-
Công cụ, dụng cụ	5.108.709.531	-	11.034.703.078	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	67.466.329.695	-	56.110.091.105	-
Thành phẩm	220.512.925.122	(217.544.295)	200.537.907.364	(2.434.844.748)
Hàng hoá	-	-	357.771.200	-
	325.809.818.598	(217.544.295)	322.948.602.412	(2.434.844.748)

(*) Chi tiết bao gồm:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí sản xuất vườn ươm	9.573.527.705	9.556.929.079
- Chi phí sản xuất vườn nhân	2.988.704.634	2.984.337.810
- Chi phí vườn keo	32.918.958.956	30.792.001.497
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	21.985.138.400	12.776.822.719
	67.466.329.695	56.110.091.105

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa ⁽¹⁾	61.905.069.649	61.905.069.649	59.255.319.358	59.255.319.358
Dự án Khu tái định cư và nhà ở cho công nhân Tân Bình	16.832.539.070	16.832.539.070	16.832.539.070	16.832.539.070
	78.737.608.719	78.737.608.719	76.087.858.428	76.087.858.428

(1) Chi tiết dự án Khu Dân cư Phước Hòa:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô dự án: 31,35 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ đồng bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng...;
- Tình trạng thực hiện dự án: Đến thời điểm ngày 31/12/2023, Công ty vẫn đang hoàn thiện hồ sơ để tách nền đất bàn giao cho các khách hàng đã ứng trước tiền. (Xem thêm thuyết minh số 17b)

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	404.968.812.131	423.286.252.305
- Dự án Khu Công nghiệp Tân Bình ⁽²⁾	685.116.488	181.515.187
- Dự án Nhà máy chế biến mủ Cao su Phước Hoà Kampong Thom - Giai đoạn 2	-	19.306.684.099
- Công trình xây dựng cơ bản khác	2.160.662.801	4.044.690.862
	<u>407.814.591.420</u>	<u>446.819.142.453</u>

⁽²⁾Chi tiết dự án Khu Công nghiệp Tân Bình:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình;
- Địa điểm xây dựng: xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: Đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Tân Bình;
- Quy mô dự án: 352,49 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 831,493 tỷ đồng;
- Tình trạng thực hiện dự án: Đến thời điểm ngày 31/12/2023, Công ty vẫn đang thực hiện triển khai hoàn thiện các hạ tầng còn lại để cho thuê.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	539.150.972.431	199.341.702.859	122.740.629.865	2.008.728.211	1.762.404.714.987	2.625.646.748.353
- Mua trong năm	-	2.858.735.273	2.785.836.802	-	61.944.655.511	67.589.227.586
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	35.924.124.367	-	3.951.979.630	-	545.217.958	40.421.321.955
- Điều chỉnh theo Kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	(1.017.735.502)	47.497.942	(303.207.757)	-	-	(1.273.445.317)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.080.699.480)	-	-	(19.810.829.749)	(24.891.529.229)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm	6.078.616.631	1.311.318.246	2.215.789.230	25.268.344	44.109.657.304	53.740.649.755
Số dư cuối năm	580.135.977.927	198.478.554.840	131.391.027.770	2.033.996.555	1.849.193.416.011	2.761.232.973.103
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	326.883.077.340	121.754.216.428	65.029.442.646	1.616.877.824	343.691.350.282	858.974.964.520
- Khấu hao trong năm	22.741.220.594	12.204.922.732	6.499.515.419	88.316.244	89.374.640.766	130.908.615.755
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.080.699.480)	-	-	(13.703.859.030)	(18.784.558.510)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm	2.513.429.074	233.861.919	656.845.416	25.268.344	7.715.816.463	11.145.221.216
Số dư cuối năm	352.137.727.008	129.112.301.599	72.185.803.481	1.730.462.412	427.077.948.481	982.244.242.981
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	212.267.895.091	77.587.486.431	57.711.187.219	391.850.387	1.418.713.364.705	1.766.671.783.833
Tại ngày cuối năm	227.998.250.919	69.366.253.241	59.205.224.289	303.534.143	1.422.115.467.530	1.778.988.730.122

Trong đó:

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 45.404.896.232 VND.

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 332.575.857.342 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm máy tính. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2023 lần lượt là 1.419.025.415 VND và 829.843.606 VND (tại thời điểm 01/01/2023 lần lượt là 1.396.855.945 VND và 696.314.472 VND), trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong năm là 115.340.937 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	237.170.306.853	22.038.835.008	259.209.141.861
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	312.562.135	1.358.189.904	1.670.752.039
- Điều chỉnh theo Kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	423.625.906	262.477.922	686.103.828
Số dư cuối năm	237.906.494.894	23.659.502.834	261.565.997.728
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	51.600.449.674	8.944.627.382	60.545.077.056
- Khấu hao trong năm	13.506.243.247	2.429.633.206	15.935.876.453
Số dư cuối năm	65.106.692.921	11.374.260.588	76.480.953.509
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	185.569.857.179	13.094.207.626	198.664.064.805
Tại ngày cuối năm	172.799.801.973	12.285.242.246	185.085.044.219

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 1.419.490.658 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.532.377.143	1.171.019.333
- Chi phí thẩm định Giá trị doanh nghiệp để thoái vốn	111.912.900	111.912.900
	1.644.290.043	1.282.932.233
b) Dài hạn		
- Chi phí môi giới cho thuê đất	6.408.265.258	6.569.579.338
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	821.029.965	1.162.179.209
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.141.757.879	2.649.021.057
- Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris ⁽¹⁾	1.842.074.839	1.929.434.839
- Chi phí chứng chỉ quản lý rừng bền vững	1.321.390.134	1.669.272.043
- Chi phí hoạt động tại Khu công nghiệp Tân Bình	-	1.813.210.561
- Chi phí tiền thuê đất dự án 983	1.840.551.261	1.851.106.037
- Tiền thuê đất Khu Công nghiệp Tân Bình ⁽²⁾	329.020.061.345	357.114.461.449
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.420.616.570	1.656.339.783
	345.815.747.251	376.414.604.316

⁽¹⁾ Khoản phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm tại phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với tổng số tiền 3.575.485.326 VND, thời hạn thuê đất đến 09/02/2045, số đã phân bổ lũy kế đến ngày 31/12/2023 là 1.733.410.487 VND

⁽²⁾ Khoản tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Bình đã được Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình - Công ty con trả trước một lần cho cả thời hạn thuê. Hiện tại Công ty đang được miễn tiền thuê đất cho một số diện tích đất thuê từ thời điểm 15/07/2015 đến 15/07/2029, sau khi hết thời gian được miễn tiền thuê đất, Công ty sẽ phân bổ khoản chi phí này vào kết quả kinh doanh tương ứng với số năm còn lại của dự án (thông tin chi tiết của dự án xem tại thuyết minh số 10b).

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm			31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá khi chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	109.169.289.947	109.169.289.947	318.636.183.281	203.219.821.301	-	224.585.651.927	224.585.651.927
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	40.000.000.000	40.000.000.000	85.237.926.926	58.782.719.865	-	66.455.207.061	66.455.207.061
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	38.579.470.104	38.579.470.104	227.898.256.355	128.579.470.104	-	137.898.256.355	137.898.256.355
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	30.589.819.843	30.589.819.843	5.500.000.000	15.857.631.332	-	20.232.188.511	20.232.188.511
Vay dài hạn đến hạn trả	9.375.000.000	9.375.000.000	51.380.653.989	9.375.000.000	826.202.180	52.206.856.169	52.206.856.169
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore	-	-	51.380.653.989	-	826.202.180	52.206.856.169	52.206.856.169
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	9.375.000.000	9.375.000.000	-	9.375.000.000	-	-	-
	118.544.289.947	118.544.289.947	370.016.837.270	212.594.821.301	826.202.180	276.792.508.096	276.792.508.096
b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	9.375.000.000	9.375.000.000	-	9.375.000.000	-	-	-
- Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore	145.627.382.312	145.627.382.312	-	55.957.580.723	4.302.355.133	93.972.156.722	93.972.156.722
	155.002.382.312	155.002.382.312	-	65.332.580.723	4.302.355.133	93.972.156.722	93.972.156.722
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(9.375.000.000)	(9.375.000.000)	(51.380.653.989)	(9.375.000.000)	(826.202.180)	(52.206.856.169)	(52.206.856.169)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	145.627.382.312	145.627.382.312				41.765.300.553	41.765.300.553

15. CÁC KHOẢN VAY

(Tiếp theo)

	Hạn mức	Thời hạn	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	
						USD	VND
a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:							
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương						66.455.207.061	
- Hợp đồng tín dụng số 130-003-025899 ngày 09/02/2021 và Đơn rút vốn vay kèm khế ước nhận nợ ngày 09/03/2023	100.000.000.000 VND	12 tháng theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	5,5%/năm	Thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.	66.455.207.061	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương						137.898.256.355	
- Hợp đồng cho vay theo từng lần ngắn hạn số 131B23 - KCNTB ngày 20/12/2023	150.000.000.000 VND	359 ngày	Thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, cổ tức, thuế và chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khác;	4,3%/năm	Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dĩ An - Bình Dương và Chi nhánh Sông Bé - Bình Dương.	137.898.256.355	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương						20.232.188.511	
- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/1866432/HĐTD ngày 17/09/2021	50.000.000.000 VND	12 tháng theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản theo các Hợp đồng cầm cố và thế chấp tại Ngân hàng	20.232.188.511	

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore						3.857.139,46	93.972.156.722
- Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore ngày 29/07/2019	2.000.000 USD hoặc KHR tương đương	05 năm	Thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy chế biến mùn cao su tại huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp Vườn cây cao su diện tích 15.283.934,3 m2 theo Giấy chứng nhận số BA 179752 thuộc quyền sở hữu của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại xã Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 130-002-033672 ngày 29/07/2019 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương;	428.571,46	10.441.360.710
- Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore ngày 11/12/2020	6.000.000 USD hoặc KHR tương đương	05 năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp Vườn cây cao su diện tích 15.283.934,3 m2 theo Giấy chứng nhận số BA 179752 thuộc quyền sở hữu của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại xã Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 130-002-033672 ngày 29/07/2019 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương;	3.428.568,00	83.530.796.012
							93.972.156.722
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(52.206.856.169)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng							41.765.300.553

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

31/12/2023

01/01/2023
(Trình bày lại)

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	935.301.614	935.301.614	11.428.063.032	11.428.063.032
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	935.301.614	935.301.614	10.151.300.232	10.151.300.232
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	-	-	1.276.762.800	1.276.762.800
Phải trả người bán là các bên khác	46.031.041.159	46.031.041.159	65.588.174.940	65.588.174.940
- Phải trả tiền thu mua mù	9.033.566.336	9.033.566.336	9.423.832.716	9.423.832.716
- Ann Construction Co., Ltd	1.571.054.837	1.571.054.837	-	-
- Biomass Technology (Cambodia) Co., Ltd	2.776.055.193	2.776.055.193	-	-
- Piseth Lykung Co., Ltd	2.635.836.662	2.635.836.662	10.196.519.148	10.196.519.148
- Công ty TNHH Thương mại Hưng Phát Thành	4.389.421.285	4.389.421.285	2.535.214.901	2.535.214.901
- Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Minh Khuê	1.434.300.000	1.434.300.000	-	-
- Long Vanna Import Export Co., Ltd	5.378.020.406	5.378.020.406	10.550.067.832	10.550.067.832
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cường Minh Thịnh	2.429.186.021	2.429.186.021	3.880.799.230	3.880.799.230
- Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Vạn Gia	401.003.025	401.003.025	4.056.229.731	4.056.229.731
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thương mại Phước Lộc	564.694.644	564.694.644	1.513.757.546	1.513.757.546
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cầu đường Thái Phát	135.303.678	135.303.678	2.484.401.105	2.484.401.105
- Phải trả các đối tượng khác	15.282.599.072	15.282.599.072	20.947.352.731	20.947.352.731
	46.966.342.773	46.966.342.773	77.016.237.972	77.016.237.972

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	272.160.045	500.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	500.000
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Kratie	272.160.045	-
a.2) Người mua trả tiền trước là các bên khác	7.460.870.825	26.957.912.906
- Công ty TNHH Đức Việt	-	3.014.874.450
- Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	-	12.604.157.290
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lưu Gia	-	324.928.799
- Công ty TNHH MTV Cao su Khôi Nguyên	1.071.814.301	-
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	1.338.876.000	2.979.688.477
- Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	1.987.263.149	1.437.547.199
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	1.133.710.408	1.617.396.597
- Các đối tượng khác	1.929.206.967	4.979.320.094
	7.733.030.870	26.958.412.906
b) Dài hạn		
Người mua trả tiền trước là các bên khác		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây) ⁽¹⁾	44.352.440.914	44.344.348.518
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông) ⁽¹⁾	34.349.328.203	34.332.678.594
	78.701.769.117	78.677.027.112

⁽¹⁾ Các khoản người mua trả trước theo Hợp đồng mua bán bất động sản tại Khu dân cư Phước Hòa, thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 10a.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	236.592.099	2.305.487.179	61.898.133.959	61.479.216.569	-	180.764.169	2.668.576.639
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	23.767.889	23.767.889	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	103.489.603	-	1.377.419.234	1.377.419.234	-	103.489.603	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.195.349.388	103.691.581.207	128.671.180.355	206.943.530.357	(21.133.947)	21.216.483.335	25.425.325.806
- Thuế thu nhập cá nhân	1.145.653.504	960.071.060	8.769.926.540	7.636.612.701	48.552.279	927.672.818	1.923.956.492
- Thuế tài nguyên	11.200.000	-	8.511.256	25.311.256	-	28.000.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	22.982.159.638	-	53.040.791.446	52.966.160.524	-	22.907.528.716	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	95.869.104	95.869.104	-	-	-
- Các loại thuế khác	2.000.000	-	1.808.578.322	1.797.936.199	171.126	2.000.000	10.813.249
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.844.411.872	6.752.949.534	8.406.034.580	217.388.127	-	5.408.714.953
	45.676.444.232	113.801.551.318	262.447.127.639	340.751.858.413	244.977.585	45.365.938.641	35.437.387.139

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023 (Trình bày lại)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	97.473.288	44.361.626
- Trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	165.978.022.680	157.893.352.519
- Chi phí phải trả khác	196.119.094	820.204.621
	166.271.615.062	158.757.918.766

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Các khoản phải nộp KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.836.808.029	1.835.244.031
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.106.134.000	1.210.015.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	130.237.321.934	551.878.002.670
- Chi phí lãi vay phải trả	1.910.578.822	1.689.690.187
- Phải trả tiền đặt cọc thuê đất	-	5.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.138.393.663	18.486.111.402
	158.512.358.768	580.382.185.610
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Phải trả khác là các bên liên quan	126.409.854.720	361.451.075.220
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	126.409.854.720	361.451.075.220
Phải trả khác là các bên khác	32.102.504.048	218.931.110.390
- Phải trả các Ngân hàng Thương mại Cổ phần lãi tiền vay	1.910.578.822	1.689.690.187
- Phải trả các cổ đông khác tiền cổ tức	4.222.502.434	190.426.927.450
- Phải trả, phải nộp các đối tượng khác	25.969.422.792	26.814.492.753
	158.512.358.768	580.382.185.610
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	64.575.000	64.575.000
	64.575.000	64.575.000

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	45.849.151.936	45.977.735.003
	45.849.151.936	45.977.735.003
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	1.338.375.511.739	1.373.585.038.930
	1.338.375.511.739	1.373.585.038.930

Doanh thu chưa thực hiện của công ty là phần tiền nhận trước từ các khách hàng thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp (đã bàn giao) cho suốt thời hạn thuê tại khu

công nghiệp Tân Bình, thị trấn Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào doanh thu trên kết quả kinh doanh (theo phương pháp phân bổ tiền thuê trong thời hạn cho thuê) của các năm tài chính trong tương lai. Thông tin chi tiết:

- Tổng giá trị hợp đồng đã ký kết ước tính (chưa bao gồm phí quản lý) là 2.765.814.023.553 VND. Trong đó, tổng giá trị các hợp đồng đã ký kết liên quan đến phần doanh thu nhận trước tiền thuê đã và sẽ được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo thời hạn thuê (chưa bao gồm phí quản lý) là 1.616.006.667.317 VND;

- Tổng doanh thu phát sinh năm 2023 là 225.277.064.489 VND. Trong đó, giá trị phân bổ phần tiền nhận trước về cho thuê hạ tầng tại khu công nghiệp vào doanh thu trên kết quả kinh doanh trong năm nay (chưa bao gồm phí quản lý) là 34.476.035.748 VND;

- Giá trị doanh thu chưa thực hiện còn lại chờ phân bổ tại ngày 31/12/2023 là 1.384.224.663.675 VND.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Trình bày lại)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.354.991.980.000	21.238.165.708	115.735.086.333	1.205.061.292.724	291.150.299.494	120.498.830.709	3.108.675.654.968
Lãi trong năm 2022	-	-	-	-	889.437.710.446	40.290.448.426	929.728.158.872
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	-	46.821.436.112	(89.231.253.459)	(579.002.423)	(42.988.819.770)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	46.821.436.112	(46.821.436.112)	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(42.409.817.347)	(579.002.423)	(42.988.819.770)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(578.586.280.717)	(9.600.000.000)	(588.186.280.717)
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022	-	-	-	-	(541.996.792.000)	(9.600.000.000)	(551.596.792.000)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(36.589.488.717)	-	(36.589.488.717)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con trong năm	-	-	-	-	(21.139.019)	115.617.419	94.478.400
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong Công ty liên kết do ảnh hưởng của việc phân phối Lợi nhuận	-	-	-	-	(2.239.306.489)	-	(2.239.306.489)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(6.638.363.886)	-	(6.638.363.886)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	40.365.689.884	-	-	-	40.365.689.884
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.354.991.980.000	21.238.165.708	156.100.776.217	1.251.882.728.836	503.871.666.370	150.725.894.131	3.438.811.211.262

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Trình bày lại)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.354.991.980.000	21.238.165.708	156.100.776.217	1.251.882.728.836	503.871.666.370	150.725.894.131	3.438.811.211.262
Lãi trong năm 2023	-	-	-	-	619.711.048.513	41.576.953.704	661.288.002.217
Phân phối lợi nhuận năm 2022 ⁽¹⁾	-	-	-	47.605.255.864	(317.535.634.918)	(291.073.795)	(270.221.452.849)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	47.605.255.864	(47.605.255.864)	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.144.545.174)	(291.073.795)	(1.435.618.969)
- Chi trả Cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(268.785.833.880)	-	(268.785.833.880)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2023 ⁽²⁾	-	-	-	-	(35.863.390.446)	(24.000.000.000)	(59.863.390.446)
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023	-	-	-	-	-	(24.000.000.000)	(24.000.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(35.863.390.446)	-	(35.863.390.446)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con trong kỳ	-	-	-	-	(449.469)	94.753.569	94.304.100
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong Công ty liên kết do ảnh hưởng của việc phân phối Lợi nhuận	-	-	-	-	(2.175.977.438)	-	(2.175.977.438)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	46.618.488.169	-	(387.347.278)	-	46.231.140.891
Số dư tại ngày 31/12/2023	1.354.991.980.000	21.238.165.708	202.719.264.386	1.299.487.984.700	767.619.915.334	168.106.527.609	3.814.163.837.737

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023, Công ty mẹ và các Công ty con công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

Phân phối Lợi nhuận	Công ty mẹ	Các công ty con phân phối cho		Tổng cộng (3) = (1) + (2)	Trong đó: đã tạm phân phối trong năm 2022
	(1)	Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát		
	VND	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	47.605.255.864	11.901.313.966	47.605.255.864	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	36.569.738.717	1.164.295.174	291.073.794	37.734.033.891	36.589.488.717
Chi trả cổ tức	806.220.228.100	49.497.450.580	-	855.717.678.680	541.996.792.000

(2a) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty con - Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình số 1392/NQ-HĐQT-KCNTB ngày 13/12/2023, Công ty con thực hiện tạm ứng cổ tức đợt một (01) năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 75% mệnh giá, tương ứng mỗi cổ phiếu nhận được 7.500 VND từ nguồn Lợi nhuận sau thuế năm 2023.

(2b) Theo Công văn số 796/HĐQTCSVN-TCKT ngày 29/12/2022 về việc tạm trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi tại các đơn vị thành viên của Tập đoàn. Theo đó, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và Quỹ khen thưởng người quản lý lần lượt bằng 02 tháng lương và 01 tháng lương thực hiện bình quân của người lao động.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	31/12/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 (Trình bày lại) VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	66,62	902.640.100.000	66,62	902.640.100.000
- Cổ đông khác	33,38	452.351.880.000	33,38	452.351.880.000
	100	1.354.991.980.000	100	1.354.991.980.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
- Vốn góp cuối năm	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	551.878.002.670	361.911.782.370
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	292.785.833.880	551.596.792.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	268.785.833.880	9.600.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	24.000.000.000	541.996.792.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	714.426.514.616	361.630.571.700
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	690.426.514.616	320.830.571.700
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	24.000.000.000	40.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	130.237.321.934	551.878.002.670

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 (Trình bày lại) VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.299.487.984.700	1.251.882.728.836
	1.299.487.984.700	1.251.882.728.836

23. CHÊNH LỆCH TỈ GIÁ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số dư đầu năm	156.100.776.217	115.735.086.333
Số tăng trong năm	46.618.488.169	4.672.349.050
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	46.618.488.169	4.672.349.050
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	202.719.264.386	120.407.435.383

24. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	407.522.455	495.000.855
- Nguồn kinh phí sự nghiệp từ nhận vốn góp UBND tỉnh Đắk Lắk	84.000.855	84.000.855
- Nguồn kinh phí sự nghiệp khác	323.521.600	411.000.000
Nguồn kinh phí được quyết toán trong năm	(6.378.085.000)	(6.377.611.686)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	6.578.000.000	6.474.085.000
Chi sự nghiệp, nộp trả kinh phí sự nghiệp	(533.523.850)	(183.951.714)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	73.913.605	407.522.455

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 439.860,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án Khu dân cư Phước Hòa. Tổng diện tích các khu đất thuê là 10.997,4 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước tương ứng diện tích 5.033,2 m² và trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê tương ứng diện tích 5.964,2 m².

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích trồng cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 154.303.913,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cây cao su, xây dựng nhà máy chế biến cao su để gia công và phát triển cấu trúc hạ tầng nhằm hỗ trợ sản xuất và phát triển khu đất trồng cây với thời gian thuê kéo dài 70 năm kể từ năm 2011. Diện tích khu đất thuê là 97.840.000 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước Campuchia.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích đầu tư xây dựng, kinh doanh cho thuê Hạ tầng Khu công nghiệp. Diện tích khu đất thuê là 3.208.388,3 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Ea Lê, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án trồng cao su, trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng. Diện tích khu đất thuê là 9.836.900 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong kỳ, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với tổng diện tích 9.836.900 m² theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại ấp 1, xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất, chế biến gỗ. Diện tích khu đất thuê là 6,22 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/12/2023		01/01/2023	
		Số lượng	Chất lượng	Số lượng	Chất lượng
- Mủ côm	Tấn	950,44	Bình thường	1.044,12	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn	342,00	Bình thường	49,80	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023 (Trình bày lại)
- Đô la Mỹ (USD)	2.409.622.16	2.953.728.07
- Đồng Riel (KHR)	98.486.398.00	51.191.104.00

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.085.901.589.629	1.436.202.357.376
Doanh thu bán hàng hóa	40.873.204.147	20.406.997.471
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp (*)	212.230.935.179	239.918.270.890
Doanh thu xử lý nước thải khu công nghiệp	12.050.500.264	13.242.754.034
Doanh thu khác	2.552.839.085	1.997.203.290
	1.353.609.068.304	1.711.767.583.061
Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan	24.718.369.369	70.796.170.720

(*) Thông tin bổ sung

Công ty đã ghi nhận doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp một (01) lần vào báo cáo kết quả kinh doanh năm 2023 khi bàn giao đất cho khách hàng dựa trên đánh giá rằng phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của lô đất đã được chuyển giao cho khách thuê. Khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước tương ứng phần doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp một lần đối với một (01) hợp đồng cho thuê hạ tầng phát sinh trong năm 2023:

	Phương pháp ghi nhận một lần	Phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê	Chênh lệch
	VND	VND	VND
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	150.358.089.455	561.503.239	149.796.586.216
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	114.932.392.489	429.208.105	114.503.184.384

Khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước tương ứng phần doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp một lần bắt đầu phát sinh từ ngày 22/03/2018 đến ngày 31/12/2023.

	Phương pháp ghi nhận một lần	Phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		Chênh lệch
		Năm 2023	Lũy kế đến năm 2023	
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	1.149.807.356.236	23.460.253.610	90.137.579.249	1.059.669.776.987
Lợi nhuận gộp phát sinh từ các hợp đồng này	775.187.222.093	15.604.762.127	57.671.174.688	717.516.047.405

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.584.998.912	3.188.184.077
	2.584.998.912	3.188.184.077

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	926.867.443.022	1.215.150.464.876
Giá vốn của hàng hóa đã bán	40.355.328.267	18.752.344.845
Giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	52.109.780.317	62.666.495.702
Giá vốn dịch vụ xử lý nước thải khu công nghiệp	5.525.333.661	7.773.483.709
(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.217.300.453)	185.153.292
Giá vốn khác	1.339.200.223	2.417.149.850
	1.023.979.785.037	1.306.945.092.274
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan	14.374.011.010	111.769.189.886

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	158.290.770.424	116.751.396.844
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.413.291.000	55.978.652.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.071.039.685	5.595.890.417
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	939.112.700	13.699.673
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	90.697.182	1.035.981.615
Doanh thu hoạt động tài chính khác	129.825.753	-
	179.934.736.744	179.375.620.549
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	838.624.624.000	209.298.430.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.321.084.432	16,630,662,310
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.040.726.645	3.894.645.760
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	151.634.991	58.675.792
Chi phí tài chính khác	1.034.000	1.045.000
	23.514.480.068	20.585.028.862

31. PHẦN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên ⁽¹⁾	82.682.430.872	29.052.970.162
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru ⁽²⁾	(289.260.030)	885.114.509
	82.393.170.842	29.938.084.671

⁽¹⁾ Công ty đã ghi nhận khoản Cổ tức của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên vào chỉ tiêu Doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2023 với giá trị 15.769.680.000 VND (xem thuyết minh số 44). Phần lãi trong Công ty liên kết tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh năm 2023 của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên là 98.446.177.108 VND.

(2) Trong năm, Công ty đã ghi nhận khoản Cổ tức của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru vào chỉ tiêu Doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2023 với giá trị 642.885.182 VND (xem thuyết minh số 44). Phần lãi trong Công ty liên kết tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh năm 2023 của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru là 334.987.417 VND.

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	6.653.885.467	8.608.751.486
Chi phí nhân công	1.501.139.302	1.426.519.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.612.948.067	29.507.419.102
Chi phí khác bằng tiền	1.752.841.674	1.288.943.761
	33.520.814.510	40.831.633.593

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	5.470.635.886	8.850.381.343
Chi phí nhân công	46.403.861.564	60.325.868.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.123.550.407	5.084.384.881
Chi phí dự phòng	1.301.444.041	1.535.244.983
Thuế, phí, lệ phí	7.533.539.098	8.147.083.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.707.464.629	6.221.407.997
Chi phí khác bằng tiền	27.604.342.779	25.702.100.413
	100.144.838.404	115.866.472.028

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định ⁽¹⁾	69.501.966.126	8.689.423.899
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng	795.987.980	1.849.308.465
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án, hỗ trợ khác	3.186.294.293	5.731.210.933
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore III tại xã Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương ⁽²⁾	283.654.023.764	698.300.000.000
Thu nhập do khách hàng không thực hiện hợp đồng	3.054.874.450	-
Thu nhập khác	4.513.148.798	4.894.570.438
	364.706.295.411	719.464.513.735

(1) Trong đó bao gồm thu nhập phát sinh từ thanh lý vườn cây cao su với tổng diện tích là 285,14 ha. Theo quy định tại điều 113 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 số liệu trình bày ở chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý. Theo đó, tổng thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định, chi phí thanh lý phát sinh trong năm tại Công ty lần lượt là 75.358.000.000 VND và 6.590.377.299 VND. (Xem thêm tại thuyết minh số 11).

(2) Đây là khoản tiền thu bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore III do Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore (gọi tắt là "VSIP") làm chủ đầu tư tại xã Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Số tiền này được xác định căn cứ theo Quyết định 6243/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thị xã Tân Uyên và Quyết định 358/QĐ-UBND ngày 24/02/2022 của UBND huyện Bắc Tân Uyên về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, Hợp đồng bồi thường và hỗ trợ thiệt hại số 367/HĐ/2019/VSIP-PHR ngày 30/09/2019 và các Phụ lục Hợp đồng kèm theo. Trong đó:

- Tài sản bị thu hồi, được đền bù thiệt hại là: diện tích đất 691 ha do Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (gọi tắt là "Phước Hòa") quản lý tại nông trường cao su Hội Nghĩa;

- Tổng số tiền được đền bù ước tính tương ứng bao gồm: khoản bồi thường và hỗ trợ thiệt hại tương ứng là 898.300.000.000 VND và khoản hỗ trợ theo thỏa thuận tương ứng 20% lợi nhuận gộp thu được từ diện tích đất mà VSIP cho khách hàng thuê lại, tương ứng với diện tích đất mà VSIP đã nhận bàn giao từ phần diện tích nêu trên. Trong mọi trường hợp, lợi nhuận chia cho Phước Hòa sẽ không thấp hơn 1.200.000.000 VND/ ha (tính trên diện tích 691 ha);

- Theo điều khoản Hợp đồng bồi thường, hỗ trợ thiệt hại số tiền này được thanh toán theo nhiều đợt. Khoản tiền thu bồi thường, hỗ trợ và tái định cư ghi nhận trong kỳ tương ứng phần còn lại của đợt bốn (04) theo phụ lục hợp đồng bồi thường và hỗ trợ thiệt hại số 367/PLHĐ/2022/VSIP-PHR ngày 30/09/2022 và phần hỗ trợ theo thỏa thuận tương ứng 20% lợi nhuận gộp thu được từ diện tích 447.946,1 m² đất mà VSIP đã cho khách hàng thuê lại đến 31/12/2023.

147
ÔNG
CÔ P
CA
PHU
PHU C

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí khấu hao nhà xưởng cho thuê	-	151.820.000
Chi phí thanh lý vườn cây kiến thiết cơ bản, các tài sản khác	170.011.236	11.702.556.049
Chi phí hỗ trợ ngừng việc cho người lao động - huyện Bắc Tân Uyên và thị xã Tân Uyên	-	6.485.567.168
Các khoản bị phạt	143.521.769	472.469.905
Chi phí khác	4.623.080.828	2.634.539.079
	4.936.613.833	21.446.952.201

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	76.656.123.872	154.799.396.290
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	52.021.151.084	49.886.537.233
- Công ty Cổ phần Thành phố Nội Thất Việt Nam	276.142.638	135.898.533
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	51.745.008.446	49.750.638.700
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	128.677.274.956	204.685.933.523

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	36.312.014.467	31.694.886.596
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(7.335.498.782)	(3.760.521.029)
	28.976.515.685	27.934.365.567

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.689.088.893	1.647.989.190
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(169.868.236)	(167.382.016)
	4.519.220.657	1.480.607.174

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.041.099.703	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.486.220)	(167.382.016)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.574.977.752	646.751.060
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4.617.127.871)	(3.211.022.458)
	1.996.463.364	(2.731.653.414)

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	619.711.048.513	889.437.710.446
Các khoản điều chỉnh	(35.863.390.446)	(1.144.545.174)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành ⁽ⁱ⁾	(35.863.390.446)	(1.144.545.174)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	583.847.658.067	888.293.165.272
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	135.499.198	135.499.198
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.309	6.556

(i.1) Theo 796/HĐQTCSVN-TCKT ngày 29/12/2022 về việc tạm trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi tại các đơn vị thành viên của Tập đoàn. Theo đó, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và Quỹ khen thưởng người quản lý lần lượt bằng 02 tháng lương và 01 tháng lương thực hiện bình quân của người lao động.

(i.2) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 45, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã quyết định điều chỉnh hồi tố căn cứ theo Thông báo Kết quả kiểm toán số 436/TB-KTTN ngày 26/07/2023 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (Mã số 61) trên Báo cáo Kết quả kinh doanh Hợp nhất cũng đã được trình bày lại theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

Ngoài ra tại Thuyết minh số 22, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông tại Công ty mẹ và các Công ty con đã thông qua phương án trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ Lợi nhuận sau thuế năm 2022 của các Công ty. Để tăng tính so sánh của chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 trên Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể như sau:

	Năm 2022 (Trình bày lại)	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	885.441.685.526	889.437.710.446
Các khoản điều chỉnh	(36.589.488.717)	(1.144.545.174)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	(36.589.488.717)	(1.144.545.174)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	848.852.196.809	888.293.165.272
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	135.499.198	135.499.198
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.265	6.556

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

39. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	357.445.390.628	682.742.618.901
Chi phí nhân công	450.741.991.227	395.632.016.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.934.353.092	124.236.228.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.618.325.927	74.647.160.054
Chi phí khác bằng tiền	136.241.413.346	136.976.186.912
Chi phí các khoản dự phòng	16.506.942.556	13.956.201.622
	1.153.488.416.776	1.428.190.412.595

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro..

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu hàng hóa...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát

sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.067.735.735	-	-	145.067.735.735
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.252.239.909	215.334.517	-	121.467.574.426
Các khoản cho vay	1.997.490.215.773	119.080.993.918	-	2.116.571.209.691
	2.263.810.191.417	119.296.328.435	-	2.383.106.519.852
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	163.484.082.665	-	-	163.484.082.665
Phải thu khách hàng, phải thu khác	167.361.558.547	209.725.346	-	167.571.283.893
Các khoản cho vay	2.233.782.229.367	8.450.000.000	-	2.242.232.229.367
	2.564.627.870.579	8.659.725.346	-	2.573.287.595.925

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	276.792.508.096	41.765.300.553	-	318.557.808.649
Phải trả người bán, phải trả khác	205.478.701.541	64.575.000	-	205.543.276.541
Chi phí phải trả	166.271.615.062	-	-	166.271.615.062
	648.542.824.699	41.829.875.553	-	690.372.700.252
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	118.544.289.947	145.627.382.312	-	264.171.672.259
Phải trả người bán, phải trả khác	657.398.423.582	64.575.000	-	657.462.998.582
Chi phí phải trả	158.757.918.766	-	-	158.757.918.766
	934.700.632.295	145.691.957.312	-	1.080.392.589.607

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	318.636.183.281	386.908.786.765
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	267.603.374.455	547.813.398.664

42. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

43.BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Các sản phẩm cao su		Chế biến gỗ		Các sản phẩm, dịch vụ khác		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.065.751.471.511	1.344.893.385.723	59.995.533.392	111.715.969.124	225.277.064.489	251.970.044.137	1.351.024.069.392	1.708.579.398.984
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(219.703.991.640)	212.478.053.148	(156.736.771)	4.268.996.178	546.905.012.766	184.887.257.384	327.044.284.355	401.634.306.710
Tổng chi phí mua Tài sản cố định	62.964.833.476	127.958.262.239	-	-	6.518.071.831	16.667.356.052	69.482.905.307	144.625.618.291
	Các sản phẩm cao su		Chế biến gỗ		Các sản phẩm, dịch vụ khác		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	31/12/2023	01/01/2023 (Trình bày lại)	31/12/2023	01/01/2023 (Trình bày lại)	31/12/2023	01/01/2023 (Trình bày lại)	31/12/2023	01/01/2023 (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	3.674.148.743.111	3.958.717.843.855	107.806.125.806	131.036.063.923	2.349.601.106.085	2.215.610.421.501	6.131.555.975.002	6.305.364.329.279
Tài sản không phân bổ							28.976.515.685	27.934.365.567
Tổng tài sản	3.674.148.743.111	3.958.717.843.855	107.806.125.806	131.036.063.923	2.349.601.106.085	2.215.610.421.501	6.160.532.490.687	6.333.298.694.846
Nợ phải trả của các bộ phận	588.240.879.800	1.164.761.905.524	45.500.855.815	69.852.790.195	1.708.033.783.073	1.657.984.658.236	2.341.775.518.688	2.892.599.353.955
Nợ phải trả không phân bổ							4.519.220.657	1.480.607.174
Tổng nợ phải trả	588.240.879.800	1.164.761.905.524	45.500.855.815	69.852.790.195	1.708.033.783.073	1.657.984.658.236	2.346.294.739.345	2.894.079.961.129

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tại Việt Nam. Doanh thu của Công ty tại Campuchia phát sinh từ giao dịch bán hàng cho Công ty mẹ. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 26 và 28. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

44. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Kratie	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Cao Su C.R.C.K	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	24.718.369.369	70.796.170.720
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	16.630.208.992	12.250.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	2.928.415.904	35.660.558.696
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	3.797.508.000	4.039.569.600
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	23.036.250	24.187.750
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Kratie	1.339.200.223	-
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	-	6.300.000.000
- Công ty TNHH Cao su Mê Kông	-	6.106.652.928
- Công ty TNHH Phát triển Cao Su C.R.C.K	-	6.415.201.746

Mua hàng hóa, dịch vụ		14.374.011.010	111.769.189.886
- Tạp chí Cao su Việt Nam		825.585.000	635.765.000
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam		404.458.855	2.043.740.182
- Công ty TNHH Cao su Mê Kông		9.509.923.555	16.077.206.250
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom		3.345.375.600	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng		-	23.604.483.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú		-	11.063.234.199
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên		-	20.988.352.211
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành		237.468.000	294.272.000
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su		51.200.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su		-	20.700.679.954
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai		-	16.361.457.090
		<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
		VND	VND
Cổ tức, Lợi nhuận được chia		838.624.624.000	209.298.430.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên		15.769.680.000	55.193.880.000
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru		642.864.000	177.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco		-	607.500.000
Chia Cổ tức		411.056.040.000	76.660.025.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần		411.056.040.000	76.660.025.000
Chi hỗ trợ		50.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		50.000.000	-
		<u>Thu nhập tại Công ty mẹ</u>	
		<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Huỳnh Kim Nhật	Chủ tịch Hội đồng quản trị	178.000.000	359.420.992
- Ông Mai Hữu Tín	Thành viên Hội đồng quản trị	80.000.000	75.000.000
- Ông Trần Bình Luận	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 18/05/2022)	80.000.000	20.000.000
- Ông Bùi Đức Vinh	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 15/06/2021)	-	15.000.000
- Ông Nguyễn Văn Tước	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc Công ty	563.184.789	508.614.485
- Bà Nguyễn Thị Phi Nga	Thành viên Hội đồng quản trị Phó Tổng Giám đốc Công ty	511.255.285	427.710.728

- Ông Võ Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc Công ty	397.602.284	339.303.564
- Ông Trần Hoàng Giang	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm từ ngày 10/03/2023)	73.265.257	388.745.147
- Ông Nguyễn Đình Cường	Phụ trách phòng TCKT (Bổ nhiệm từ ngày 01/04/2023)	197.567.582	-
- Ông Võ Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát	404.046.366	397.687.418
- Ông Vũ Quốc Anh	Kiểm soát viên	51.000.000	56.000.000
- Ông Trần Anh Sơn	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm từ ngày 28/06/2023)	25.500.000	-
- Ông Nguyễn Thành Đức	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2023)	25.500.000	56.000.000

Ngoài các giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Côngty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 căn cứ theo Thông báo Kết quả kiểm toán số 436/TB-KTNN ngày 26/07/2023 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Trình bày lại theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
- Phải thu ngắn hạn khác ⁽¹⁾	MS 136	108.489.805.003	111.182.102.568	2.692.297.565
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ⁽²⁾	MS 242	444.724.155.764	446.819.142.453	2.094.986.689
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ⁽⁴⁾	MS 313	113.326.291.760	113.801.551.318	475.259.558
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp		103.216.321.649	103.691.581.207	475.259.558
- Chi phí phải trả ngắn hạn ⁽³⁾	MS 315	158.441.918.990	158.757.918.766	315.999.776
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	MS 421	499.875.641.450	503.871.666.370	3.996.024.920
+ LNST chưa phân phối năm nay	MS 421b	306.855.404.809	310.851.429.729	3.996.024.920

Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất

- Giá vốn hàng bán ⁽²⁾	MS 11	1.307.114.100.855	1.306.945.092.274	(169.008.581)
- Thu nhập khác ⁽¹⁾	MS 31	716.772.216.170	719.464.513.735	2.692.297.565
- Chi phí khác ^{(2) - (3)}	MS 32	23.056.930.533	21.446.952.201	(1.609.978.332)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ⁽⁴⁾	MS 51	204.210.673.965	204.685.933.523	475.259.558
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	MS 60	925.732.133.952	929.728.158.872	3.996.024.920
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	MS 61	885.441.685.526	889.437.710.446	3.996.024.920

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

- Lợi nhuận trước thuế	MS 01	1.127.211.154.503	1.131.682.438.981	4.471.284.478
- Tăng, giảm các khoản phải thu	MS 09	27.771.958.216	25.395.660.427	(2.376.297.789)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	MS 11	(191.938.456.693)	(191.622.456.917)	315.999.776
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	MS 21	(126.724.079.628)	(129.135.066.093)	(2.410.986.465)

Các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tương ứng cũng được trình bày lại để phù hợp với số liệu đã trình bày lại trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Chi tiết các điều chỉnh theo thông báo Kết quả kiểm toán số 436/TB-KTNN ngày 26/07/2023 của Kiểm toán Nhà nước:

Số tiền điều
chỉnh

VND

(1) Điều chỉnh tăng thu nhập khác khoản thu bồi thường hỗ trợ do ghi nhận không đúng kỳ	2.692.297.565
(2) Điều chỉnh tăng chi phí chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản, giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ do hạch toán chưa phù hợp	2.094.986.689
- Giá vốn hàng bán	169.008.581
- Chi phí khác	1.925.978.108
(3) Trích trước các chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn chứng từ để phù hợp với khoản Thu nhập từ nhận bồi thường do ghi nhận chưa đúng kỳ	315.999.776
(4) Điều chỉnh thuế và các khoản phải nộp Nhà nước do ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên	475.259.558
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp (do thu nhập, chi phí thay đổi)	475.259.558

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước;
- Sở GD&ĐT TP.HCM;
- Website Công ty;
- Lưu.



Nguyễn Văn Tước